



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 61 + 62

Ngày 04 tháng 6 năm 2026

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

26-5-2026	Nghị quyết số 02/2026/NQ-HĐND quy định một số đối tượng khác được vay từ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội với mức lãi suất thấp hơn.	3
26-5-2026	Nghị quyết số 03/2026/NQ-HĐND quy định chính sách hỗ trợ bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2026 - 2030.	7
26-5-2026	Nghị quyết số 04/2026/NQ-HĐND sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk.	12

VĂN BẢN KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

26-5-2026	Nghị quyết số 13/NQ-HĐND về việc điều chỉnh, bổ sung danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh.	21
26-5-2026	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND về việc điều chỉnh và phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương.	35

26-5-2026	Nghị quyết số 15/NQ-HĐND danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	93
26-5-2026	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND cho ý kiến về cam kết bố trí nguồn vốn đối ứng ngân sách địa phương để thực hiện Tiểu dự án Nâng cấp, xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ tưới cho cây trồng cận tỉnh Đắk Lắk thuộc dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán (WEIDAP/ADB8).	101
26-5-2026	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với phần diện tích bổ sung để thực hiện Dự án thành phần 3 thuộc Dự án xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột giai đoạn 1.	104
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH		
03-6-2026	Quyết định số 1714/QĐ-UBND bãi bỏ một số quyết định quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk và Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên ban hành trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh.	106

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH ĐẮK LẮK Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 02/2026/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 26 tháng 5 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định một số đối tượng khác được vay từ nguồn vốn ngân sách địa phương
ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội với mức lãi suất thấp hơn**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Việc làm số 74/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Căn cứ Nghị định số 338/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm;

Căn cứ Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Căn cứ Thông tư số 84/2025/TT-BTC ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Xét Tờ trình số 151/TTr-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định các đối tượng khác ngoài các đối tượng quy định tại khoản 3 và khoản 4, Điều 9 Luật Việc làm số 74/2025/QH15 được vay vốn từ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác cho Ngân hàng Chính sách xã hội với mức lãi suất thấp hơn; Báo cáo thẩm tra số 80/BC-HĐND ngày 25 tháng 5 năm 2026 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; Công văn số 7244/UBND-ĐTKT ngày 25 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiếp thu ý kiến thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết trình tại Kỳ họp Chuyên đề năm 2026, Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XI; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định một số đối tượng khác được vay từ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội

với mức lãi suất thấp hơn.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định một số đối tượng khác ngoài đối tượng quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 9 Luật Việc làm số 74/2025/QH15 được vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm; vay vốn hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng từ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội với mức lãi suất thấp hơn.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người lao động thuộc các trường hợp theo quy định tại Điều 3 của Nghị quyết này.

2. Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Đắk Lắk; các cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Đối tượng được vay vốn

1. Người lao động thường trú tại các xã, phường trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk từ đủ 12 tháng trở lên thuộc một trong các trường hợp sau đây được vay từ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội với mức lãi suất thấp hơn:

a) Người có đất bị thu hồi thuộc đối tượng được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo quy định của pháp luật về đất đai.

b) Thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội trong thời hạn 24 tháng, kể từ ngày có văn bản xác nhận hoàn thành nhiệm vụ của các cơ quan chức năng cho đến thời điểm nộp hồ sơ vay vốn.

c) Trí thức trẻ tình nguyện sau khi hoàn thành nhiệm vụ công tác tại khu kinh tế - quốc phòng trong thời hạn 24 tháng, kể từ ngày có văn bản xác nhận hoàn thành nhiệm vụ của các cơ quan chức năng cho đến thời điểm nộp hồ sơ vay vốn.

d) Người lao động là người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo đang sinh sống ngoài địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn của tỉnh Đắk Lắk.

đ) Người lao động có hoàn cảnh khó khăn do tai nạn, thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh có xác nhận của chính quyền địa phương cấp xã nơi thường trú trong thời hạn 12 tháng, kể từ ngày xảy ra những rủi ro đến thời điểm nộp hồ sơ vay vốn.

e) Sinh viên, học sinh, học viên tốt nghiệp các cơ sở giáo dục đại học, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong thời hạn 24 tháng, kể từ khi tốt nghiệp cho đến thời điểm nộp hồ sơ vay vốn; du học sinh trình độ trung cấp, cao đẳng ở nước ngoài tốt nghiệp trở về nước trong thời hạn 24 tháng, kể từ khi tốt nghiệp trở về nước cho đến thời điểm nộp hồ sơ vay vốn.

2. Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân trong thời hạn 60 tháng, kể từ ngày có Quyết định xuất ngũ trở về địa phương đến thời điểm nộp hồ sơ vay vốn.

Điều 4. Kinh phí thực hiện

Nguồn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 6 năm 2026.

2. Bãi bỏ Nghị quyết số 35/2023/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) quy định cho vay vốn đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng đối với người lao động tỉnh Phú Yên bằng nguồn vốn địa phương.

3. Trường hợp văn bản viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ bằng văn bản quy phạm pháp luật mới thì áp dụng quy định tương ứng tại văn bản quy phạm pháp luật mới.

Điều 7. Điều khoản chuyển tiếp

Người lao động đã vay vốn theo Nghị quyết số 14/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) quy định các đối tượng chính sách khác được vay từ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng và Nghị

quyết số 35/2023/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) quy định cho vay vốn đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng đối với người lao động tỉnh Phú Yên bằng nguồn vốn địa phương, đến thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thi hành đang còn dư nợ vay thì tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi vay theo hợp đồng tín dụng đã ký với Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Đắk Lắk nơi cho vay.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khóa XI, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Nhất thông qua ngày 26 tháng 5 năm 2026./

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 03/2026/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 26 tháng 5 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định chính sách hỗ trợ bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa
công cộng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2026 - 2030**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Di sản văn hóa số 45/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 215/2025/NĐ-CP, ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định các biện pháp quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới, di sản văn hóa dưới nước, di sản văn hóa phi vật thể trong các Danh sách của UNESCO và Danh mục quốc gia về di sản văn hóa phi vật thể và chính sách đối với nghệ nhân, chủ thể di sản văn hóa phi vật thể;

Căn cứ Nghị định số 308/2025/NĐ-CP, ngày 28 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Di sản văn hóa;

Căn cứ Thông tư số 25/2025/TT-BVHTTDL, ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ nghiên cứu, sưu tầm, kiểm kê, lập hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể, tổ chức thực hành, trình diễn và truyền dạy di sản văn hóa phi vật thể;

Xét Tờ trình số 125/TTr-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về dự thảo Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ bảo vệ và phát huy di sản văn hóa công cộng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2026 - 2030; Báo cáo thẩm tra số 82/BC-HĐND ngày 25 tháng 5 năm 2026 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 177/BC-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp thu, giải trình một số nội dung thẩm tra đối với dự thảo Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa công cộng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2026 - 2030; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa công cộng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định một số chính sách hỗ trợ bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa công cộng trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026 - 2030.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cộng đồng các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh có di sản văn hóa công cộng.

b) Nghệ nhân Nhân dân, Nghệ nhân Ưu tú, Nghệ nhân (*gọi tắt là Nghệ nhân*), người thực hành và truyền dạy (*gọi tắt là người thực hành*) di sản văn hóa công cộng.

c) Các câu lạc bộ, đội, nhóm văn nghệ thực hành văn hóa công cộng.

d) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa công cộng trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Nguyên tắc thực hiện chính sách

1. Việc thực hiện các chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết này phải bảo đảm vai trò chủ thể của cộng đồng trong bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa công cộng; tôn trọng phong tục, tập quán, giữ gìn yếu tố gốc, bản sắc văn hóa truyền thống, giá trị, bản chất, chức năng và không gian văn hóa của di sản; bảo đảm duy trì tính liên tục của di sản, không làm sai lệch, biến dạng hoặc thương mại hóa không phù hợp đối với di sản.

2. Hoạt động tư liệu hóa, số hóa, trình diễn, khai thác giá trị di sản phục vụ du lịch và các hoạt động phát huy giá trị khác phải có sự đồng thuận của cộng đồng, chủ thể theo hình thức phù hợp; bảo đảm tôn trọng yếu tố thiêng, tập quán truyền thống, quyền và lợi ích hợp pháp của cộng đồng chủ thể.

3. Câu lạc bộ, đội, nhóm văn nghệ thực hành văn hóa công cộng được thành lập, tổ chức hoạt động theo Điều 14 Nghị định số 215/2025/NĐ-CP quy định các biện pháp quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới, di sản văn hóa dưới nước, di sản văn hóa phi vật thể trong các Danh sách của UNESCO và Danh mục quốc gia về di sản văn hóa phi vật thể và chính sách đối với nghệ nhân, chủ thể di sản văn hóa phi vật thể; có Ban Chủ nhiệm hoặc người phụ trách; có 10 thành viên trở lên tự nguyện tham gia; có danh sách thành viên, kế hoạch hoạt động hằng năm; duy trì sinh hoạt thường xuyên ít nhất 01 lần/tháng; thực hành di sản bảo đảm phù hợp với giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống của cộng đồng chủ thể di sản.

4. Mỗi đối tượng chỉ được ngân sách nhà nước hỗ trợ một lần đối với cùng một nội dung chi, cùng một thời điểm, không trùng lặp với chính sách hỗ trợ do văn bản quy phạm pháp luật khác quy định.

5. Việc tổ chức lớp truyền dạy phải có kế hoạch, danh sách học viên, nội dung truyền dạy, biên bản nghiệm thu và chứng từ, tài liệu liên quan theo quy định.

Điều 3. Nội dung và mức hỗ trợ

1. Hỗ trợ tổ chức lớp truyền dạy, thực hành và trao truyền di sản văn hóa phi vật thể gắn với công chiêng tại cộng đồng; các cơ sở giáo dục mầm non, trường học các cấp và trường dân tộc nội trú tại vùng có hoạt động thực hành di sản.

a) Mỗi lớp tổ chức không quá 30 buổi; bố trí tối đa 03 nghệ nhân tham gia truyền dạy, trong đó có 01 nghệ nhân phụ trách chính. Trường hợp lớp truyền dạy từ 02 nội dung di sản trở lên, được bố trí thêm nghệ nhân nhưng không quá 03 nghệ nhân/lớp.

b) Hỗ trợ tiền ăn, chi phí đi lại cho học viên không hưởng lương từ ngân sách nhà nước tham gia lớp truyền dạy trực tiếp tại cộng đồng: mức hỗ trợ tối đa 80.000 đồng/người/ngày. Đối với các trường hợp khác thực hiện theo điểm b khoản 3 Điều 98 Nghị định số 308/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Di sản văn hóa.

c) Mức chi thù lao, hỗ trợ đối với nghệ nhân, người thực hành tham gia giảng dạy, hướng dẫn, truyền dạy thực hiện theo điểm b, điểm c khoản 1 Điều 98 Nghị định số 308/2025/NĐ-CP.

2. Hỗ trợ tổ chức phục dựng, tái hiện nghi lễ, lễ hội truyền thống tiêu biểu hoặc có nguy cơ mai một

a) Ưu tiên các nghi lễ, lễ hội truyền thống tiêu biểu hoặc có nguy cơ mai một, thất truyền; việc tổ chức phục dựng, tái hiện phải bảo đảm phù hợp phong tục, tập quán và được cộng đồng chủ thể thống nhất.

b) Đối với vật tư, lễ vật, đạo cụ, mô hình, nhạc cụ do cộng đồng tự chế tác, chuẩn bị phục vụ phục dựng, tái hiện: thanh toán theo ngày công, mức hỗ trợ tối đa 300.000 đồng/người/ngày. Trường hợp mua các lễ vật, sản vật trong cộng đồng dân cư không có hóa đơn thì thực hiện thanh toán theo bảng kê và chứng từ hợp pháp có xác nhận của đơn vị tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của hồ sơ thanh toán.

3. Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị và duy trì hoạt động các câu lạc bộ, đội, nhóm văn nghệ thực hành văn hóa công chiêng được thành lập theo khoản 3 Điều 2 của Nghị quyết này.

a) Hỗ trợ mua sắm công chiêng, nhạc cụ dân gian, trang phục, đạo cụ, thiết bị âm thanh phục vụ thực hành di sản theo danh mục và dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Hỗ trợ duy trì hoạt động thường xuyên: 5.000.000 đồng/câu lạc bộ, đội, nhóm/năm.

4. Hỗ trợ nâng cấp, cải tạo và sửa chữa không gian thực hành di sản văn hóa công cộng

a) Không gian văn hóa thực hành di sản văn hóa công cộng được hỗ trợ gồm: nhà truyền thống của các dân tộc, nhà sinh hoạt cộng đồng và các không gian văn hóa cộng đồng tiêu biểu còn lưu giữ giá trị văn hóa truyền thống, đang được sử dụng hoặc có khả năng phục vụ hoạt động thực hành, trao truyền và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể Không gian văn hóa công cộng Tây Nguyên.

b) Việc hỗ trợ chỉ được thực hiện khi có hồ sơ hiện trạng, phương án bảo tồn, tu sửa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; có cam kết của chủ sở hữu hoặc cộng đồng về việc sử dụng phục vụ lợi ích cộng đồng trong thời hạn phù hợp.

c) Cá nhân, tổ chức hoàn thiện hồ sơ, trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương, danh mục, mức hỗ trợ cụ thể đối với từng trường hợp theo quy định pháp luật và khả năng cân đối ngân sách.

5. Hỗ trợ kiểm kê, sưu tầm, tư liệu hóa, số hóa và xây dựng cơ sở dữ liệu

Hỗ trợ các chủ thể văn hóa tham gia kiểm kê, sưu tầm, tư liệu hóa di sản văn hóa công cộng, bao gồm cung cấp thông tin, tham gia diễn xướng phục vụ ghi âm, ghi hình, người hướng dẫn tại chỗ, người điền phiếu kiểm kê, với mức 200.000 đồng/buổi/người.

6. Chính sách phát huy giá trị di sản gắn với du lịch cộng đồng

Hỗ trợ các địa phương đã có quy hoạch thực hiện khảo sát, chọn ít nhất 01 buôn, làng tiêu biểu để xây dựng không gian trải nghiệm, thực hành và giới thiệu di sản văn hóa công cộng tại cộng đồng; trưng bày, giới thiệu các loại hình văn hóa tiêu biểu của đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ, phục vụ quảng bá di sản, phát triển du lịch và tạo sinh kế bền vững cho cộng đồng.

Điều 4. Nguồn kinh phí

1. Nguồn chi ngân sách hằng năm của địa phương theo phân cấp.
2. Nguồn lồng ghép từ các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, dự án, đề án theo quy định.
3. Nguồn tài trợ, viện trợ, huy động hợp pháp khác.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 6 năm 2026.

2. Nghị quyết này bãi bỏ Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa công chiêng tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2022 - 2025.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo quy định tương ứng tại văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa XI, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Nhất thông qua ngày 26 tháng 5 năm 2026.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04/2026/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 26 tháng 5 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh
Đắk Lắk ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND ngày
24 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi các Luật số 43/2024/QH15, số 47/2024/QH15, số 58/2024/QH15, số 71/2025/QH15, số 84/2024/QH15, số 93/2025/QH15, số 95/2025/QH15, số 146/2025/QH15 và số 147/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk tại Tờ trình số 148/TTr-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2026 về dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 74/BC-HĐND ngày 24 tháng 5 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Công văn số 7222/UBND-

ĐTKT ngày 25 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk

1. Sửa đổi gạch đầu dòng (-) thứ 2, điểm a khoản 1 Điều 4, như sau:

“- Có khoảng cách so với đường giao thông (có tên trong Bảng giá đất) trong phạm vi bán kính 1.000 mét.”

2. Sửa đổi dòng số thứ tự thứ 73 Phụ lục VII “Bảng giá đất chuyên trồng lúa”, như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
73	Phường Đông Hòa	70	63	58	55

3. Sửa đổi dòng số thứ tự thứ 73 Phụ lục VIII “Bảng giá đất trồng cây hằng năm (trừ đất chuyên trồng lúa)”, như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
73	Phường Đông Hòa	70	63	58	55

4. Bổ sung giá đất ở tại đô thị của các tuyến đường, đoạn đường chưa có trong Bảng giá đất vào Phụ lục I “Bảng giá đất ở tại đô thị”, chi tiết tại Phụ lục I kèm theo Nghị quyết này.

5. Bổ sung giá đất ở tại nông thôn của các tuyến đường, đoạn đường chưa có trong Bảng giá đất vào Phụ lục II “Bảng giá đất ở tại nông thôn”, chi tiết tại Phụ lục II kèm theo Nghị quyết này.

6. Bổ sung giá đất các khu công nghiệp chưa có trong Bảng giá đất vào Phụ lục VI “Bảng giá đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp”, chi tiết tại Phụ lục III kèm theo Nghị quyết này.

7. Sửa đổi dòng số thứ tự 13, sửa đổi dòng số thứ tự 63, bổ sung dòng số thứ tự 13a mục A5, sửa đổi dòng số thứ tự 45 mục A7, sửa đổi dòng số thứ tự 53 mục A8 Phụ lục I “Bảng giá đất ở tại đô thị”, như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
A5	PHƯỜNG TÂN LẬP						
13	Lê Cảnh Tuân	Thế Lữ	Hết đường (Hết thửa đất số 38; 61; Tờ bản đồ số 45)	9.900	8.400	7.900	2.200
13a	Lê Minh Xuân	Y Ni K'sor	Hết đường (Đường Hùng Vương)	16.200	8.100	7.300	3.200
63	Hồ Biểu Chánh	Hùng Vương	A Ma Zhao	24.000			
A7	PHƯỜNG EA KAO						
45	Khu dân cư buôn Mduk						
-	Đường bao quanh khu dân quy hoạch rộng 18m			17.400			
-	Trục dọc song song Y Jôn Niê rộng 14m			17.700			
-	Các trục ngang	Giao Y Jôn Niê (quy hoạch rộng 14m)	Đến đường bao quy hoạch rộng 18m	16.200			
A8	PHƯỜNG TUY HÒA						
53	Nguyễn Hữu Thọ						
-		Độc Lập	Trần Suyễn phía Tây Bệnh viện tỉnh	26.000	11.600	8.100	5.800
-		Trần Suyễn phía Tây Bệnh viện tỉnh	Đại lộ Nguyễn Tất Thành	11.000	8.400	5.600	4.200

8. Sửa đổi dòng số thứ tự 13, sửa đổi dòng số thứ tự 63, bổ sung dòng số thứ tự 13a mục A5, sửa đổi dòng số thứ tự 53 mục A8 Phụ lục III “Bảng giá đất thương mại, dịch vụ”, như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
A5	PHƯỜNG TÂN LẬP						

13	Lê Cảnh Tuân	Thế Lữ	Hết đường (Hết thửa đất số 38; 61; Tờ bản đồ số 45)	4.950	4.200	3.950	1.100
13a	Lê Minh Xuân	Y Ni K'sor	Hết đường (Đường Hùng Vương)	8.100	4.050	3.650	1.600
63	Hồ Biểu Chánh	Hùng Vương	A Ma Jhao	12.000			
A8	PHƯỜNG TUY HÒA						
53	Nguyễn Hữu Thọ						
-		Độc Lập	Trần Suyền phía Tây Bệnh viện tỉnh	13.000	5.800	4.050	2.900
-		Trần Suyền phía Tây Bệnh viện tỉnh	Đại lộ Nguyễn Tất Thành	5.500	4.200	2.800	2.100

9. Sửa đổi dòng số thứ tự 13, sửa đổi dòng số thứ tự 63, bổ sung dòng số thứ tự 13a mục A5, sửa đổi dòng số thứ tự 53 mục A8 Phụ lục IV “Bảng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp”, như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
A5	PHƯỜNG TÂN LẬP						
13	Lê Cảnh Tuân	Thế Lữ	Hết đường (Hết thửa đất số 38; 61; Tờ bản đồ số 45)	3.960	3.360	3.160	880
13a	Lê Minh Xuân	Y Ni K'sor	Hết đường (Đường Hùng Vương)	6.480	3.240	2.920	1.280
63	Hồ Biểu Chánh	Hùng Vương	A Ma Jhao	9.600			
A8	PHƯỜNG TUY HÒA						
53	Nguyễn Hữu Thọ						
-		Độc Lập	Trần Suyền phía Tây Bệnh viện tỉnh	13.000	5.800	4.050	2.900
-		Trần Suyền phía Tây Bệnh viện tỉnh	Đại lộ Nguyễn Tất Thành	5.500	4.200	2.800	2.100

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh. Chịu trách nhiệm tính chính xác về nội dung, số liệu trình đảm bảo theo quy định pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 26 tháng 5 năm 2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa XI, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Nhất thông qua ngày 26 tháng 5 năm 2026.

CHỦ TỊCH**Cao Thị Hòa An**

PHỤ LỤC I
BỔ SUNG GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ CỦA CÁC ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG
VÀO BẢNG GIÁ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/2026/NQ-HĐND ngày 26/5/2026
của HĐND tỉnh)*

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
I	PHƯỜNG XUÂN ĐÀI						
1	Khu tái định cư Đồng Ao, phường Xuân Đài						
-	Đường QHC rộng 25 m			4.000			
-	Đường QHC rộng 16 m (Nối từ Quốc lộ 1 vào)			3.500			
-	Đường D1 rộng 16 m			3.500			
-	Đường N1, N2 rộng 16m			3.000			
II	PHƯỜNG ĐÔNG HÒA						
1	Đường từ ngã ba gần cầu Bến Lớn đi đến cổng chui đường cao tốc Bắc - Nam			1.265	690	460	345

PHỤ LỤC II
BỔ SUNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CỦA CÁC ĐƯỜNG, ĐOẠN
ĐƯỜNG VÀO BẢNG GIÁ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/2026/NQ-HĐND ngày 26/5/2026
của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
I	XÃ Ô LOAN						
1	Khu tái định cư thôn Đồng Nổ thuộc Dự án Tuyến đường bộ ven biển tỉnh (giai đoạn 1)						
-	Đường N2 rộng 20m			1.700			
-	Đường N1, N3, D1, D2, D3 rộng 16m			1.500			
2	Khu tái định cư thôn Nhơn Hội thuộc Dự án Tuyến đường bộ ven biển tỉnh (giai đoạn 1)						
-	Đường D2 rộng 21 m			1.800			
-	Đường N1, N2, D1, D3 rộng 16 m			1.500			
II	XÃ TUY AN NAM						
1	Khu tái định cư thôn Giai Sơn thuộc Dự án tuyến đường bộ ven biển tỉnh (giai đoạn 1)						
-	Đường N1 rộng 16m			2.500			
-	Đường N2 rộng 20m			2.700			
-	Đường N3 rộng 16m			2.500			
-	Đường D1 rộng 16m			3.200			
-	Đường D2 rộng 16m			2.500			
-	Đường D3 rộng 16m			2.200			
2	Khu tái định cư thôn Phú Phong thuộc Dự án Tuyến đường bộ ven biển tỉnh (giai đoạn 1)						
-	Đường N4 rộng 16m			3.000			
-	Đường N5 rộng 16m			3.200			

-	Đường D1 rộng 16m			2.700			
-	Đường D2 rộng 17m			2.400			
-	Đường D3 rộng 17m			2.200			
-	Đường bê tông chính trang rộng 6m			2.200			
III	XÃ KRÔNG ANA						
-	Các đường: D0-2, N0-09, N0-10			4.700			
IV	XÃ PHÚ HÒA 1						
1	Khu tái định cư khu dân cư Thành Hồ						
-	Đường N1, Đ1 rộng 7.5m			2.300			
V	XÃ TUY AN ĐÔNG						
1	Khu tái định cư thôn Tiên Châu						
-	Tất cả các đường QH: D1, D2, D3, D4, N1, N2, rộng 16m			1.400			
2	Khu tái định cư thôn Xuân Phú						
-	Đường QH D1 gồm các lô số: (LK1-1 đến LK1-6), rộng 16m			2.300			
-	Đường QH N2 rộng 20m			1.650			
-	Đường QH: D1 (các lô thuộc LK3); N1; N3; D2; D3; D4, rộng 16m			1.500			

PHỤ LỤC III
BỔ SUNG GIÁ ĐẤT CÁC KHU CÔNG NGHIỆP VÀO BẢNG GIÁ ĐẤT
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/2026/NQ-HĐND ngày 26/5/2026 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Khu công nghiệp, cụm công nghiệp	Giá đất
1	Khu công nghiệp Công nghệ cao	340
2	Khu công nghiệp Hòa Tâm	300
3	Khu công nghiệp Hòa Xuân Tây	320
4	Khu công nghiệp Hòa Xuân Đông	240

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 13/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 26 tháng 5 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh, bổ sung danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu
lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA XI, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ NHẤT**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 201/2025/QH15 ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội thí điểm về một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển nhà ở xã hội;

Căn cứ Nghị quyết số 253/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội về các cơ chế, chính sách phát triển năng lượng quốc gia giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 115/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 225/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ);

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 96/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) quy định các tiêu chí để quyết định thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2025);

Căn cứ Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) về danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) về danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trong lĩnh vực phát triển nhà ở xã hội;

Căn cứ Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 25 tháng 3 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) về danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc áp dụng và bãi bỏ các nghị quyết quy phạm pháp luật trong lĩnh vực tài chính do Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) và Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Xét Tờ trình số 142/TTr-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về điều chỉnh, bổ sung danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 78/BC-HĐND ngày 24 tháng 5 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 182/BC-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tiếp thu, giải trình nội dung liên quan đến Nghị quyết Điều chỉnh, bổ sung danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua việc điều chỉnh, bổ sung danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh, với nội dung như sau:

1. Điều chỉnh danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất tại Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) và Nghị quyết số

18/NQ-HĐND ngày 25 tháng 3 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây).

1.1. Đưa ra khỏi Danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh đối với 08 khu đất đầu tư xây dựng công trình năng lượng được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) thông qua tại Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 19 tháng 02 năm 2025 và 04 khu đất đầu tư xây dựng công trình năng lượng được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) thông qua tại Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 25 tháng 3 năm 2025.

(Chi tiết theo Phụ lục 1 đính kèm)

1.2. Điều chỉnh thông tin khu đất Khu dân cư Quốc lộ 25 thuộc Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) thông qua tại Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 25 tháng 3 năm 2025.

- Tên khu đất: Khu đô thị Quốc lộ 25 Đông Đắk Lắk.
- Địa điểm: Phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk.
- Diện tích: Khoảng 38,15ha.

2. Bổ sung danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất.

Bổ sung 06 khu đất khu đô thị, khu dân cư nông thôn; 01 khu đất y tế và 01 khu đất giáo dục, với tổng diện tích khoảng 537,632 ha.

(Chi tiết theo Phụ lục 2 đính kèm)

3. Bãi bỏ Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) về danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trong lĩnh vực phát triển nhà ở xã hội.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo theo quy định pháp luật; báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh. Chịu trách nhiệm toàn diện về tính hợp pháp, chính xác và thống nhất của các nội dung, thông tin, dữ liệu, số liệu, tài liệu trong hồ sơ, số liệu của từng khu đất. Chỉ tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án khi đáp ứng đầy đủ, đúng các điều kiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch, đất đai, đấu thầu, đầu tư và các quy định pháp luật khác có liên quan, đảm bảo sử dụng đất có hiệu quả.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa XI, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Nhất thông qua ngày 26 tháng 5 năm 2026 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

PHỤ LỤC 1

Các khu đất năng lượng đưa ra khỏi Danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh được thông qua tại Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 19 tháng 02 năm 2025 của HĐND tỉnh Đắk Lắk (cũ) và Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 25 tháng 3 năm 2025 của HĐND tỉnh Phú Yên (trước đây)

(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 26 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

STT	Tên khu đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)	Nghị quyết HĐND tỉnh
1	Nhà máy điện gió Easin 1	Huyện Krông Búk	34,5	Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 19 tháng 02 năm 2025 của HĐND tỉnh Đắk Lắk (cũ)
2	Nhà máy điện gió Krông Búk 3	Huyện Krông Búk, huyện Ea H'leo	34,5	
3	Nhà máy điện gió Thuận Phong Đắk Lắk	Huyện Krông Búk	34,5	
4	Nhà máy điện gió Tân Lập - Ea Hồ	Các huyện: Krông Búk, Krông Năng	12,5	
5	Nhà máy điện gió Cư Pong 1, 2	Huyện Krông Búk, Cư M'gar	22,5	
6	Nhà máy điện gió Krông Năng 1.1, 1.2	Huyện Krông Năng	27,5	
7	Nhà máy điện gió NT 1, NT 2	Các huyện: Cư M'gar, Krông Pắc và thị xã Buôn Hồ	26,23	

8	Nhà máy điện gió Ea Sin	Các huyện: Krông Búk, Ea H'leo, Cư M'gar	26	Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 25 tháng 3 năm 2025 của HĐND tỉnh Phú Yên (trước đây)
9	Khu đất thực hiện dự án Nhà máy điện gió xanh Nam Việt	Xã Hòa Quang Bắc, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hòa	8,19	
10	Khu đất thực hiện dự án Nhà máy điện gió LRSH Sơn Hòa	Huyện Sơn Hòa, huyện Đồng Xuân, huyện Tuy An, huyện Phú Hòa	31,5	
11	Khu đất thực hiện dự án Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt và phát điện Trung An	Xã An Hiệp, huyện Tuy An	4,5	
12	Khu đất thực hiện dự án Nhà máy điện sinh khối Phú Yên (giai đoạn 1)	Xã Đa Lộc, huyện Đồng Xuân	15	

PHỤ LỤC 2
Các khu đất bổ sung vào Danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh
(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 26 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

STT	Danh mục khu đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)	Kế hoạch tổ chức đấu thầu	Tiến độ thực hiện	Cơ quan chủ trì thực hiện	Cơ sở pháp lý
I	Khu đô thị, khu dân cư nông thôn		532,896				
1	Khu đô thị mới phường Phú Yên	Phường Phú Yên	297	2026-2031	Theo tiến độ thể hiện trong Kế hoạch lựa chọn Nhà đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên	- Quyết định số 1226/QĐ-TTg ngày 24 tháng 10 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Nam Phú Yên đến năm 2040. - Quyết định số 996/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Tuy Hòa và khu vực lân cận, tỉnh Phú Yên đến năm 2040. - Quyết định số 412/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2021 của UBND tỉnh Phú Yên phê duyệt Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 khu đô thị mới phường Phú Lâm và phường Phú Thạnh.

							- Quyết định số 3244/QĐ-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2019 của UBND tỉnh Phú Yên phê duyệt Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000.
							- Quyết định số 1423/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh Phú Yên về việc phê duyệt kế hoạch PTNO tỉnh Phú Yên.
2	Khu đô thị Nam Bình (giai đoạn 1)	Phường Đông Hòa	24,12	2026-2031	Theo tiến độ thể hiện trong Kế hoạch lựa chọn Nhà đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên	- Quyết định số 1226/QĐ-TTg ngày 24 tháng 10 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Nam Phú Yên đến năm 2040.
							- Các Quyết định của UBND tỉnh Phú Yên: số 1349/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2024, số 434/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2025 phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Đông Hòa.
							- Quyết định số 2841/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của UBND thị xã Đông Hòa phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 dự án Khu đô thị Nam Bình.

							- Quyết định số 1027/QĐ-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2019 của UBND tỉnh Phú Yên về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị huyện Đông Hòa giai đoạn 2018 - 2035.
							- Quyết định số 1892/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Phú Yên về việc phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Phú Yên giai đoạn 2021 - 2025 và đến năm 2030.
							- Quyết định số 1423/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh Phú Yên về việc phê duyệt kế hoạch PTNO tỉnh Phú Yên.
3	Khu đô thị mới phía Đông Hòa Vinh	Phường Đông Hòa	43	2026-2031	Theo tiến độ thể hiện trong Kế hoạch lựa chọn Nhà đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên	- Quyết định số 1226/QĐ-TTg ngày 24 tháng 10 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Nam Phú Yên đến năm 2040.
							- Quyết định số 1994/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Phú Yên phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã Đông Hòa.

							- Quyết định số 2934/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2019 của UBND thị xã Đông Hòa phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500.
							- Quyết định số 1892/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Phú Yên về việc phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Phú Yên giai đoạn 2021 - 2025 và đến năm 2030.
							- Quyết định số 751/QĐ-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2020 của UBND tỉnh Phú Yên về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Phú Yên.
4	Khu đô thị, dịch vụ công nghiệp phường Hòa Hiệp	Phường Hòa Hiệp	98	2026-2031	Theo tiến độ thể hiện trong Kế hoạch lựa chọn Nhà đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên	- Quyết định số 1226/QĐ-TTg ngày 24 tháng 10 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Nam Phú Yên đến năm 2040. - Các Quyết định của UBND tỉnh Phú Yên: số 1349/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2024, số 434/QĐ-UBND ngày 20/3/2025 phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Đông Hòa.

							- Quyết định số 889/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Phú Yên phê duyệt Đồ án Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2.000 Khu đô thị, dịch vụ phục vụ công nghiệp phường Hòa Hiệp Nam, thị xã Đông Hòa.
							- Quyết định số 1027/QĐ-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2019 của UBND tỉnh Phú Yên về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị huyện Đông Hòa giai đoạn 2018 - 2035.
							- Quyết định số 1892/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Phú Yên về việc phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Phú Yên giai đoạn 2021 - 2025 và đến năm 2030.
5	Khu dân cư Xuân Hải, tỉnh Đắk Lắk	Xã Xuân Lộc	11,776	2026-2031	Theo tiến độ thể hiện trong Kế hoạch lựa chọn Nhà đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Sở Xây dựng	- Quyết định số 1218/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Sông Cầu.
							- Quyết định số 501/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Phú Yên phê duyệt Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung đô thị thị xã Sông Cầu đến năm 2045.

							- Quyết định số 2272/QĐ-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2022 của UBND thị xã Sông Cầu (điều chỉnh cục bộ tại Quyết định số 3370/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2025) phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư xã Xuân Hải, thị xã Sông Cầu.
							- Quyết định số 1512/QĐ-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Phú Yên về Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Phú Yên.
6	Khu dân cư Cư Suê	Xã Quảng Phú	59	2026-2031	Theo tiến độ thể hiện trong Kế hoạch lựa chọn Nhà đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Sở Xây dựng	- Quyết định số 1361/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk.
							- Quyết định số 4519/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2022 của UBND huyện Cư M'gar phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng xã Cư Suê, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk đến năm 2035.
							- Quyết định số 2791/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2025 của UBND huyện Cư M'gar phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư Cư Suê, huyện Cư M'gar.

							- Quyết định số 1817/QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2023 của UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021-2030.
II	Y tế		2,74				
1	Khu đất ký hiệu: CQ6, CQ8 (YT-1) thuộc Quy hoạch Khu đô thị mới phía Bắc đường vành đai phía Tây, phường Tân An	Phường Tân An	2,74	2026-2031	Theo tiến độ thể hiện trong Kế hoạch lựa chọn Nhà đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Sở Y tế	- Quyết định số 876/QĐ-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2023 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk. - Quyết định số 43/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2026 của Chủ tịch UBND phường Tân An về việc phê duyệt Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị phía Bắc đường vành đai phía Tây, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.
III	Giáo dục		1,996				
1	Khu đất 02 trụ sở làm việc của Trung tâm Giống và Kỹ thuật cây trồng (cũ) và	Phường Bình Kiến	1,996	2026-2031	Theo tiến độ thể hiện trong Kế hoạch lựa chọn Nhà đầu tư được cấp có	Sở Giáo dục và Đào tạo	- Quyết định số 84/QĐ-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2025 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Tuy Hòa.

	Trung tâm Giống và Kỹ thuật vật nuôi (cũ)				thẩm quyền phê duyệt		Quyết định số 1014/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Phú Yên về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch tại khu đất 02 trụ sở làm việc của 03 Trung tâm trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (phía Bắc Trường Phổ thông Duy Tân, thành phố Tuy Hòa.
	TỔNG CỘNG		537,632				

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 26 tháng 5 năm 2026

NGHỊ QUYẾT
Về việc điều chỉnh và phân bổ chi tiết kế hoạch
đầu tư công năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA XI, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ NHẤT

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương;

Xét Tờ trình số 150/TTr-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc dự thảo Nghị quyết điều chỉnh và phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương; Báo cáo thẩm tra số 79/BC-HĐND ngày 24 tháng 5 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Công văn số 7313/UBND-ĐTKT ngày 25 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tiếp thu ý kiến thẩm tra dự thảo Nghị

quyết về việc điều chỉnh và phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn năm 2026 nguồn ngân sách địa phương đã phân bổ cho 159 dự án, để điều chỉnh tăng kế hoạch vốn cho 195 dự án chưa có trong danh mục dự án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua phương án phân bổ kế hoạch 2026 tại Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2025, với số vốn **682.501** triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

Điều 2. Thông qua danh mục kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương với số vốn là 46.600 triệu đồng, gồm 02 dự án: (1) Chinh lý, số hóa tài liệu lưu trữ của các cơ quan đảng trong thực hiện việc sắp xếp tổ chức bộ máy hành chính các cấp; (2) Xây dựng nền tảng dữ liệu số phục vụ công tác chỉ huy - điều hành an ninh, trật tự Công an tỉnh Đắk Lắk.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

Việc phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương chỉ thực hiện sau khi các dự án đã được cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo theo quy định pháp luật; báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh. Chịu trách nhiệm toàn diện về tính hợp pháp, chính xác và thống nhất của các nội dung, thông tin, dữ liệu, số liệu đối với từng dự án. Chỉ đạo các Chủ đầu tư có trách nhiệm sử dụng vốn đúng mục đích, đúng quy định hiện hành, tập trung đẩy nhanh tiến độ giải ngân các dự án đảm bảo theo thời gian quy định và không để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản. Sớm trình Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 đối với các nguồn vốn phân bổ sau theo đúng quy định pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa XI, Kỳ họp

Chuyên đề lần thứ Nhất thông qua ngày 26 tháng 5 năm 2026 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

Phụ lục I
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 26/5/2026 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chủ đầu tư/ Danh mục dự án	Kế hoạch đầu tư công năm 2026						Kế hoạch đầu tư công năm 2026 điều chỉnh			Kế hoạch đầu tư công năm 2026 sau điều chỉnh						Lý do điều chỉnh
		Chia theo nguồn vốn						Điều chỉnh giảm		Điều chỉnh tăng	Chia theo nguồn vốn						
		Ngân sách tỉnh	Trong đó:					Ngân sách tỉnh	Trong đó:	Ngân sách tỉnh	Ngân sách tỉnh	Trong đó:					
			Cân đối ngân sách địa phương	Thu tiền sử dụng đất	Xỏ số kiến thiết	Tăng thu tiết kiệm chi	Vay lại		Vay lại			Cân đối ngân sách địa phương	Thu tiền sử dụng đất	Xỏ số kiến thiết	Tăng thu tiết kiệm chi	Vay lại	
	TỔNG CỘNG	1.377.129	241.565	954.781	79.503	50.289	50.991	682.501	47.195	682.501	1.377.129	241.565	954.781	79.503	50.289	50.991	
A	Điều chỉnh giảm	1.377.129	241.565	954.781	79.503	50.289	50.991	682.501	47.195	-	694.628	168.902	464.710	25.679	31.541	3.796	
I	Công an tỉnh	41.000	15.800	-	-	25.200	-	29.684	-	-	11.316	916	-	-	10.400	-	
1	Trại Tạm giam Công an tỉnh Đắk Lắk giai đoạn I (Hạng mục: San nền, kê chắn đất phân khu và tường rào bảo vệ trụ sở),	40.000	14.800			25.200		28.684		-	11.316	916	-	-	10.400	-	Dư so giám chỉ phí ĐBGPMB
2	Đầu tư lắp đặt hệ thống Camera giám sát, xử lý vi phạm và phục vụ công tác bảo đảm an ninh trật tự trên tuyến QL.25, QL.29	1.000	1.000					1.000		-	-	-	-	-	-	-	Dư so với QT
II	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	6.200	2.480	3.720	-	-	-	5.491	-	-	709	709	-	-	-	-	

1	Hệ thống cấp nước sạch khu công nghiệp Hòa Phú, xã Hòa Phú	6.200	2.480	3.720				5.491		-	709	709	-	-	-	-	Dư so với QT
III	Ban quản lý dự án ĐTXD Buôn Ma Thuột	324.422	176.875	118.245	26.482	2.820	-	116.397	-	-	208.025	149.842	42.701	15.482	-	-	
1	Chỉnh trang đô thị trung tâm huyện	8.700		5.880		2.820		8.700		-	-	-	-	-	-	-	Vướng giải phóng mặt bằng, công trình tạm dừng thi công
2	Cải tạo hạ tầng kỹ thuật xung quanh nút giao Ngã Sáu thành phố Buôn Ma Thuột	3.900		3.900				3.864		-	36	-	36	-	-	-	Dự kiến cắt giảm toàn bộ khối lượng (phần hạ tầng và vỉa hè) phía Trung tâm Văn hóa tỉnh Đắk Lắk
3	Bệnh viện đa khoa thị xã Buôn Hồ	14.596		1.914	12.682			900		-	13.696	-	1.014	12.682	-	-	Dự án đã đủ vốn kế hoạch vốn NST
4	Nâng cấp Khoa ung bướu thành Trung tâm Ung bướu thuộc Bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên	12.071		2.071	10.000			12.071		-	-	-	-	-	-	-	Dự án không còn nhu cầu sử dụng vốn
5	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng các tuyến đường thị trấn Ea Súp.	4.550	2.340	2.210				2.751		-	1.799	1.799	-	-	-	-	Dư so với QT
6	Cải tạo, nâng cấp vỉa hè trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND - UBMTTQVN xã Ea Bong	475		475				455		-	20	-	20	-	-	-	Dư so với QT

7	Trường Mầm non Hòa Phú; hạng mục: Nhà lớp học 06 phòng và 02 phòng chức năng, bếp ăn, nhà bảo vệ; nhà xe, hạ tầng kỹ thuật; Cải tạo nhà lớp học 05 phòng, sân vườn, công, tường rào	3.800			3.800			1.000		-	2.800	-	-	2.800	-	-	Dư so với QT
8	Đường Phan Huy Chú (từ đường 30/4 đến hết phường Khánh Xuân)-giai đoạn 1	52.000	22.000	30.000				17.211		-	34.789	22.000	12.789	-	-	-	Nghiệm thu hoàn thành, chờ quyết toán.
9	Đường Đông Tây, thành phố Buôn Ma Thuột	17.675	17.200	475				17.044		-	631	631	-	-	-	-	Hết khối lượng để thanh toán
10	Đường nối từ đường Hà Huy Tập đến Quốc lộ 14 (đường Nguyễn Chí Thanh), phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột	25.000	15.000	10.000				12.500		-	12.500	12.500	-	-	-	-	Hết khối lượng
11	Đường giao thông từ Tỉnh lộ 1 đi Làng Thanh niên lập nghiệp xã Ia Lốp, huyện Ea Súp (từ Km80+650 -:- Km83+600)	9.900	8.200	1.700				1.303		-	8.597	8.200	397	-	-	-	Giám đo giám thầu và thuế 8%
12	Đường giao thông từ đường Lê Quý Đôn, TDP7 đi buôn Ê Căm, thị trấn Buôn Tráp	850		850				850		-	-	-	-	-	-	-	Dư so với QT
13	Cải tạo, sửa chữa một số tuyến đường trên địa bàn thành phố	5.900		5.900				3.900		-	2.000	-	2.000	-	-	-	Dư so với QT

14	Đường Nguyễn Hữu Thọ nối từ đường Nguyễn Chí Thanh đến hẻm 119 Nguyễn Văn Cừ	1.000	1.000					270		-	730	730	-	-	-	-	Dư so với QT
15	Đường giao thông từ xã Ea Lê đi thôn Bình Lợi, xã Cư M'lan, huyện Ea Súp	1.000		1.000				562		-	438	-	438	-	-	-	Giảm do giảm thầu và thuế 8%
16	Đường vào khu phòng thủ SH01 xã Cư Kbang, huyện Ea Súp	1.465	1.015	450				470		-	995	995	-	-	-	-	Giảm do giảm thầu và thuế 8%
17	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Tỉnh lộ 1 vào khu du lịch Thanh Hà (Thác 7 nhánh), xã Ea Huar, huyện Buôn Đôn	1.540	1.540					420		-	1.120	1.120	-	-	-	-	Dư so với QT
18	Hồ thủy lợi Ea Tam, thành phố Buôn Ma Thuột	160.000	108.580	51.420				32.126		-	127.874	101.867	26.007	-	-	-	Dư so với QT
IV	Ban quản lý dự án ĐTXD Ea Kar	24.953	8.092	9.570	2.522	4.769	-	13.422	-	-	11.531	4.117	2.561	1.142	3.711	-	
1	Nâng cấp vỉa hè, hệ thống điện bờ hồ và Trung tâm huyện phục vụ du lịch hồ Lắk	1.350				1350		568		-	782	-	-	-	782	-	Dư so với QT
2	Xây dựng nhà bộ phận một cửa UBND huyện	106		106				106		-	-	-	-	-	-	-	Dư so với QT
3	Sửa chữa kênh N2 CCTL Buôn Triết, xã Buôn Triết, huyện Lắk	80	40	40				80		-	-	-	-	-	-	-	Dư so với QT
4	Thăm nhựa các tuyến đường giao thông nội thị trấn Liên Sơn, huyện Lắk	1.409				1409		460		-	949	-	-	-	949	-	Dư so với QT

5	Cải tạo đường GT liên xã Ea Ktur đi xã Ea Ning (đoạn từ ngã 3 Ea Sim đến Hồ Viêt Đức 4), huyện Cư Kuin	4.000	2400	1600				920		-	3.080	2.400	680	-	-	-	Dừng thực hiện
6	Hệ thống thoát nước khu trung tâm hành chính huyện Cư kuin	3.700		3700				3.700		-	-	-	-	-	-	-	Dư so với QT
7	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Pil đi xã Cư Prao, huyện M'Drăk (Đoạn nối dài)	900	900					235		-	665	665	-	-	-	-	Dư so với QT
8	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Trang đi xã Cư San, huyện M'Drăk (lý trình Km0+00 - Km1+720 và Km4+280 - Km6+130)	3.852	3.852					3.000		-	852	852	-	-	-	-	Dư so với QT
9	Trường tiểu học - THCS Lý Tự Trọng các hạng mục khuôn viên và kiến trúc khác	372			372			10		-	362	-	-	362	-	-	Dư so với QT
10	Đường giao thông Cư Ni - Ea Pal	2.010				2.010		30		-	1.980	-	-	-	1.980	-	Dư so với QT
11	Đường giao thông liên xã từ xã Cư Elang đi xã Ea Ô	408		408				408		-	-	-	-	-	-	-	Dư so với QT
12	Đường từ thị trấn Ea Kar đi Cư Huê	48		48				48		-	-	-	-	-	-	-	Dư so với QT
13	Trường mầm non Ngọc Lan thị trấn Ea Kar	2.150			2.150			1.370		-	780	-	-	780	-	-	Dư so với QT

[illegible]

[illegible]

13	Trụ sở Đảng uỷ, HĐND-UBND phường Đoàn Kết; hạng mục: Nhà làm việc, Hội trường và hạ tầng kỹ thuật	9.100		9100				2.416		-	6.684	-	6.684	-	-	-	Dư so với QT
14	Trung tâm Truyền thông-Văn hóa-Thể thao thị xã Buôn Hồ; hạng mục: Tháo dỡ, di dời trụ Angten tiếp, phát sóng; Cải tạo phòng cách âm, dựng hình; Cải tạo phòng kỹ thuật phát sóng; Cải tạo phòng thư viện; sửa chữa hệ trần sân khấu.	1.500			1500			1.500		-	-	-	-	-	-	-	Dừng thực hiện dự án
15	Cải tạo, nâng cấp đường Phù đồng Thiên Vương, phường Thống Nhất, thị xã Buôn Hồ	4.300		4.300				3.018		-	1.282	-	1.282	-	-	-	Dư so với QT
16	Đường Hải Triều, phường Đạt Hiếu (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đầu nối ra Quốc lộ 14	700		700				700		-	-	-	-	-	-	-	Dư so với QT
17	Trường Tiểu học Ama Khê, phường An Lạc; hạng mục: Xây dựng 08 phòng (02 tầng); Nhà đa năng.	5.700			5.700			3.198		-	2.502	-	-	2.502	-	-	Dư so với QT
18	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Tổ dân phố 8, thị trấn Quảng Phú, huyện Cư M'gar	59.100		59.100				40.915		-	18.185	-	18.185	-	-	-	Dư so với QT
19	Trung tâm văn hóa huyện Ea H'Leo; HM: Nhà thi đấu và hạ tầng kỹ thuật khác	4.000		4.000				2.000		-	2.000	-	2.000	-	-	-	Dư so với QT

26	Trường Mầm non Vành Khuyên, thị trấn Pong Drang; Hạng mục: Nhà lớp học 06 phòng và bếp ăn 01 chiều	200			200			200		-	-	-	-	-	-	-	Dư so với QT
27	Hệ thống điện chiếu sáng nội thị trấn Krông Năng, huyện Krông Năng	2.200	1320	880				880		-	1.320	1.320	-	-	-	-	Dư so với QT
28	Trung tâm Y tế huyện Krông Năng; Hạng mục: Khối hành chính và phòng mổ, khoa y học cổ truyền	700			700			700		-	-	-	-	-	-	-	Dư so với QT
29	Đầu tư cơ sở hạ tầng và các hạng mục kỹ thuật khác tại khu vực 01 ha đối diện UBND xã Phú Lộc (GD 2)	1.698	998	700				700		-	998	998	-	-	-	-	Dư so với QT
30	Trường TH-THCS Nguyễn Thị Minh Khai; Hạng mục: Tường rào và bờ kè	900			900			900		-	-	-	-	-	-	-	Dư so với QT
31	Trang bị phần mềm ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo	600		600				600									Dùng triển khai thực hiện
VI	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đông tỉnh Đắk Lắk	150.000	-	150.000	-	-	-	11.698	-	-	138.302	-	138.302	-	-	-	
1	Dự án hạ tầng khung khu đô thị Bắc Trần Phú - Nguyễn Hữu Thọ, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	150.000		150.000				11.698		-	138.302	-	138.302	-	-	-	Dự án chưa đảm bảo khối lượng để giải ngân

VII	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Tuy Hòa	553.815	-	523.515	26.800	3.500	-	336.145	-	-	217.670	-	207.862	6.378	3.430	-	
1	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc HĐND & UBND thành phố Tuy Hòa và các phòng ban thuộc UBND thành phố	2.500		2.500				2.500		-	-	-	-	-	-	-	Dự án hoàn thành, không còn nhu cầu.
2	Trường THCS Đinh Tiên Hoàng, phường 9, thành phố Tuy Hòa (Hạng mục: Xây dựng 03 phòng bộ môn đạt chuẩn, các phòng tổ chuyên môn, các hạng mục phụ trợ, cải tạo các phòng bộ môn đạt chuẩn và trang thiết bị)	100			100			59		-	41	-	-	41	-	-	Dự án hoàn thành, không còn nhu cầu.
3	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Lò Vôi, phường 1, thành phố Tuy Hòa	30.000		30.000				4.500		-	25.500	-	25.500	-	-	-	Dự án thi công cơ bản hoàn thành.
4	Đầu tư hệ thống cấp nước sinh hoạt và trồng cây xanh khu dân cư khu phố 1, khu phố 2 phường Phú Đông (khu đất số 1 và khu đất số 2) và khu đất số 3, phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa	900		900				900		-	-	-	-	-	-	-	Dự án thi công cơ bản hoàn thành.

5	Đầu tư nâng cấp vỉa hè tuyến đường Nguyễn Thị Định, đường Võ Thị Sáu, đường Đinh Tiên Hoàng, đường Phạm Văn Đồng, phường Phú Lâm, Phú Thạnh, Phú Đông, thành phố Tuy Hòa	2.000		2000				1.000		-	1.000	-	1.000	-	-	-	Dự án thi công cơ bản hoàn thành.
6	Cải tạo, nâng cấp đầu tư mới hệ thống tín hiệu giao thông thành phố	4.500		4.500				3.434		-	1.066	-	1.066	-	-	-	Đã trình quyết toán, không còn nhu cầu
7	Cải tạo hệ thống chiếu sáng công cộng trên địa bàn thành phố bằng công nghệ Led giai đoạn 2021-2025 (năm 2022)	3.900		3900				3.610		-	290	-	290	-	-	-	Đã trình quyết toán, không còn nhu cầu
8	Đầu tư, nâng cấp mở rộng nghĩa trang Thọ Vực, thành phố Tuy Hòa (phần mở rộng 30ha), xã Hòa Kiến và xã An Phú, thành phố Tuy Hòa (giai đoạn 1: 5ha)	4.600		4.600				4.600		-	-	-	-	-	-	-	Đã hoàn thành. Không còn nhu cầu.
9	Đầu tư Nhà hòa táng, xã Hòa Kiến, thành phố Tuy Hòa	200		200				200		-	-	-	-	-	-	-	Đã hoàn thành. Không còn nhu cầu.
10	Khép kín KDC phía Đông đường Trần Suyễn, thành phố Tuy Hòa	10.000		10.000				10.000		-	-	-	-	-	-	-	Dự án thi công cơ bản hoàn thành, không còn nhu cầu
11	Nâng cấp sửa chữa Lò mô gia súc, gia cầm thành phố Tuy Hòa	50		50				50		-	-	-	-	-	-	-	Đã hoàn thành. Không còn nhu cầu.

12	Trường THCS Lý Tự Trọng, Phường 2, TP Tuy Hòa; HM: Xây dựng 6 phòng học bộ môn, phòng thư viện, nhà kho, các hạng mục phụ trợ và trang thiết bị	100			100			63		-	37	-	-	37	-	-	Đã trình quyết toán, không còn nhu cầu
13	XD tuyến đường QH rộng 42m (đại lộ Hùng Vương nổi dài); đoạn: từ đường Võ Thị Sáu đến đường QH rộng 16m thuộc khu đất số 3, p.Phú Đông, TP Tuy Hòa	10.000			10.000			10.000		-	-	-	-	-	-	-	Đã hoàn thành. Không còn nhu cầu.
14	Khu dân cư phía Nam đường Quy hoạch số 8 (đoạn từ đường Lê Thành Phương – đến đường quy hoạch số 1)	5.000			5000			3.000		-	2.000	-	2.000	-	-	-	Dự án thi công cơ bản hoàn thành, không còn nhu cầu
15	Xây dựng đường Mậu Thân (Đoạn từ Lý Tự Trọng - Điện Biên Phủ) và đường Lý Tự Trọng (Đoạn từ Mậu Thân - đường Quy hoạch rộng 16m)	22.800			10.000	12.800		22.300		-	500	-	500	-	-	-	Đã hoàn thành. Không còn nhu cầu.
16	Mở rộng đường đảm bảo cho các lực lượng cơ động ven biển thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (đường Lê Duẩn nổi dài) giai đoạn 2 (Đoạn từ Km4+205,28 đến Km8+268,13)	20.000			20000			10.000		-	10.000	-	10.000	-	-	-	Dự án thi công cơ bản hoàn thành, không còn nhu cầu

17	Khu đất phía Nam Bảo Tàng Phú Yên	400		400				400		-	-	-	-	-	-	-	Đã hoàn thành. Không còn nhu cầu.
18	Đầu tư xây dựng công viên phía Tây trung tâm truyền hình tại Phú Yên	20.000		20000				15.000		-	5.000	-	5.000	-	-	-	Dự án thi công cơ bản hoàn thành, không còn nhu cầu
19	Khép kín khu dân cư (khu đất số 01 và số 3)	5.000		5000				2.000		-	3.000	-	3.000	-	-	-	Dự án thi công cơ bản hoàn thành, không còn nhu cầu
20	Khép kín khu dân cư khu đất số 04	10.000		10000				8.000		-	2.000	-	2.000	-	-	-	Dự án thi công cơ bản hoàn thành, không còn nhu cầu.
21	Khép kín khu dân cư đường Trần Suyễn (đoạn từ đường An Dương Vương đến Trần Nhân Tông)	50.000		50.000				30.000		-	20.000	-	20.000	-	-	-	Dự án thi công cơ bản hoàn thành, không còn nhu cầu.
22	Khép kín khu dân cư khu đất A1	5.000		5.000				4.000		-	1.000	-	1.000	-	-	-	Dự án chưa đảm bảo khối lượng để giải ngân
23	Đầu tư các tuyến đường bê tông nông thôn và các hẻm phố trên địa bàn thành phố Tuy Hòa	4.200		4.200				2.000		-	2.200	-	2.200	-	-	-	Dự án thi công cơ bản hoàn thành, không còn nhu cầu.
24	Cải tạo nâng cấp các đảo giao thông trên địa bàn thành phố Tuy Hòa	50		50				50		-	-	-	-	-	-	-	Dự án hoàn thành, không còn nhu cầu.
25	Cải tạo, sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng hẻm phố bằng công nghệ Led (năm 2023)	780		780				780		-	-	-	-	-	-	-	Dự án hoàn thành, không còn nhu cầu.

26	Điện chiếu sáng hẻm phố công nghệ Led giai đoạn 2021 - 2025 (năm 2022)	2.250		2.250				2.250		-	-	-	-	-	-	-	Dự án hoàn thành, không còn nhu cầu.
27	Đầu tư xây dựng hệ thống điện chiếu sáng công cộng, điện trang trí và cây xanh trên tuyến đường Hải Dương (đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành - đến ranh giới huyện Phú Hòa), thành phố Tuy Hòa	50		50				50		-	-	-	-	-	-	-	Dự so với QT
28	Thay thế bó vỉa bằng đá Granite và lát vỉa hè bằng đá Granite đường Trần Phú (đoạn từ đường Trường Chinh - đường Trần Suyên), thành phố Tuy Hòa	3.575		3.575				3.000		-	575	-	575	-	-	-	Dự án thi công cơ bản hoàn thành, không còn nhu cầu.
29	HTKT khu TĐC cho các tuyến đường ngang dự mở, thành phố Tuy Hòa	1.000		1.000				717		-	283	-	283	-	-	-	Đã trình quyết toán, không còn nhu cầu.
30	Đầu tư xây dựng công viên tại nhà văn hóa thành phố Tuy Hòa (nhà hát nhân dân cũ)	6.500		6.500				6.500		-	-	-	-	-	-	-	Dự án thi công cơ bản hoàn thành, không còn nhu cầu.
31	Khép kín khu dân cư khu phố 4, phường Phú Thạnh	2.000		2.000				2.000		-	-	-	-	-	-	-	Dự án hoàn thành, không còn nhu cầu.
32	Hạ tầng ô phố I thuộc khu TĐC phường 9, (giai đoạn 2, đợt 2)	5.000		5.000				5.000		-	-	-	-	-	-	-	Dự án chưa đảm bảo khối lượng để giải ngân

33	Hạ tầng kỹ thuật Khu TĐC Phường 9 (giai đoạn 2); HM: San nền, đường giao thông và thoát nước các khu G, Q và H1)	5.000		5.000				5.000		-	-	-	-	-	-	-	Dự án chưa đảm bảo khối lượng để giải ngân
34	Khép kín KDC khu đất số 1 và khu đất số 2 thuộc khu phố 01, khu phố 02 phường Phú Đông và khu đất số 3 thuộc phường Phú Thạnh	20.000		20.000				10.000		-	10.000	-	10.000	-	-	-	Dự án chưa đảm bảo khối lượng để giải ngân
35	Khu dân cư đường Mạc Thị Bưởi (đoạn phía Nam đường Trần Quang Khải và phía Tây đường Côn Sơn)	20.000		20.000				10.000		-	10.000	-	10.000	-	-	-	Dự án chưa đảm bảo khối lượng để giải ngân
36	Hạ tầng kỹ thuật KDC phía Tây đường QH rộng 25m (khu nhà ở CBCS Công an tỉnh), KP4, p.Phú Thạnh, TP Tuy Hòa	1.000		1.000				1.000		-	-	-	-	-	-	-	Dự án hoàn thành, không còn nhu cầu.
37	Hạ tầng kỹ thuật KDC phía Bắc trụ sở UBND phường Phú Thạnh, TP Tuy Hòa	10.000		10.000				7.000		-	3.000	-	3.000	-	-	-	Dự án chưa đảm bảo khối lượng để giải ngân
38	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc đường QH rộng 42m (khu nhà ở CBCS Công an tỉnh), KP3, phường Phú Thạnh, TP Tuy Hòa	1.000		1.000				1.000		-	-	-	-	-	-	-	Dự án hoàn thành, không còn nhu cầu.
39	Xây dựng tường rào bao quanh nghĩa trang phường Phú Đông, thành phố Tuy Hòa	2.000		2.000				2.000		-	-	-	-	-	-	-	Dự án chưa đảm bảo khối lượng để giải ngân

40	Đầu tư, mở rộng nghĩa trang Thọ Vực, (phần mở rộng 30 ha), xã Hòa Kiến và xã An Phú, thành phố Tuy Hòa (giai đoạn 2: 25 ha)	82.000		82.000				30.000		-	52.000	-	52.000	-	-	-	Giảm nhu cầu sử dụng theo giá trị BTGPMB được duyệt.
41	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc trụ sở UBND phường Phú Thanh, thành phố Tuy Hòa; HM: Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt	500		500				500		-	-	-	-	-	-	-	Dự án chưa đảm bảo khối lượng để giải ngân
42	Đầu tư xây dựng tuyến đường Nguyễn Thế Bảo (đoạn từ đường Nguyễn Đức Cảnh đến đường Tổ Hữu) và đường quy hoạch N1 (đoạn từ đường Phạm Ngọc Thạch đến đường Nguyễn Thế Bảo), phường 9, thành phố Tuy Hòa	2.000		2.000				2.000		-	-	-	-	-	-	-	Dự án hoàn thành, không còn nhu cầu.
43	Đầu tư tuyến ống cấp nước sinh hoạt đến xã Hòa Kiến, thôn Phú An thuộc xã An Phú, thôn Thượng Phú thuộc xã Bình Kiến và đường Chiến Thắng thuộc phường Phú Lâm	2.000		2.000				2.000		-	-	-	-	-	-	-	Dự án hoàn thành, không còn nhu cầu.
44	Công viên đường Lương Văn Chánh (khu nhà hát cũ)	150		150				150		-	-	-	-	-	-	-	Dự án hoàn thành, không còn nhu cầu.

45	Trạm bơm Đồng Phú	8.200		8.200				8.200		-	-	-	-	-	-	-	Dự kiến dừng thực hiện vì qua cơn bão 2025 cơ bản không còn phù hợp.
46	Đường GT Buôn Thô đi Suối Mây	1.900		1.900				1.900		-	-	-	-	-	-	-	Dự án hoàn thành, không còn nhu cầu.
47	Xây dựng Hồ sinh thái thị trấn	25.000		25.000				10.000		-	15.000	-	15.000	-	-	-	Dư so với QT
48	Khép kín khu dân cư phía Nam THACO Trường Hải thuộc khu đất O28 (đồ án quy hoạch Bắc Sông Ba)	13.000		13.000				10.000		-	3.000	-	3.000	-	-	-	Dư so với QT
49	Khép kín khu dân cư phía Nam An Thịnh thuộc khu đất O27 (đồ án quy hoạch Bắc Sông Ba)	14.000		14.000				4.000		-	10.000	-	10.000	-	-	-	Dư so với QT
50	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư NV1, NV2, NV3, NV4 thị trấn Phú Hòa	18.000		18.000				10.000		-	8.000	-	8.000	-	-	-	Dư so với QT
51	Nâng cấp, mở rộng khu dân cư Thành Hồ Trung tâm thị trấn Phú Hòa	1.900		1.900				1.900		-	-	-	-	-	-	-	Dự án chưa đảm bảo khối lượng để giải ngân
52	Sửa chữa, nâng cấp đường ĐH24 (đoạn từ ĐH22 - Quốc lộ 25)	4.000		3.500		500		3.300		-	700	-	200	-	500	-	Dự án thi công cơ bản hoàn thành, không còn nhu cầu.
53	Đường nội thị trục D5 phường Hòa Vinh (từ nút N2 đến QL29)	14.000		14.000				10.000		-	4.000	-	4.000	-	-	-	Dư so với QT

54	Nâng cấp mở rộng tuyến đường từ chùa Phước Long đến nhà ông Nguyễn Quý	2.400		2400				400		-	2.000	-	2.000	-	-	-	Dư so với QT
55	Bãi rác công cộng huyện Đông hòa (giai đoạn 1)	3.500		3.500				3.500		-	-	-	-	-	-	-	Dự án thi công cơ bản hoàn thành, không còn nhu cầu.
56	Bãi rác công cộng huyện Đông hòa (giai đoạn 2)	1.800		1.800				800		-	1.000	-	1.000	-	-	-	Dự án thi công cơ bản hoàn thành, không còn nhu cầu.
57	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư NLK7, NCT 23 thị trấn Phú Hòa	15.000		15.000				4.000		-	11.000	-	11.000	-	-	-	Dự án chưa đảm bảo khối lượng để giải ngân
58	Đường giao thông nội thị trấn Phú Hòa; tuyến đường D3	1.700		1.700				1.700		-	-	-	-	-	-	-	Dự án hoàn thành, không còn nhu cầu.
59	Nâng cấp mở rộng đường nội thị thị trấn Hòa Hiệp Trung (đoạn từ ngã 3 Hòa Hiệp Trung đến Trường THCS Lương Tấn Thịnh, dài 520m)	3.000		3.000				3.000		-	-	-	-	-	-	-	Dự án hoàn thành, không còn nhu cầu.
60	Đường nội thị Hòa Hiệp Trung - Hòa Hiệp Nam (đoạn từ QL29 đến Khu phố Phú Thọ 3 Hòa Hiệp Trung - Đường 23)	4.800		4.800				2.600		-	2.200	-	2.200	-	-	-	Dư so với QT

61	Trường THCS Trần Hưng Đạo huyện Đông Hòa; HM: GPMB, San nền, Xây dựng công, tường rào, Đường nội bộ	5.000			5.000			5.000		-	-	-	-	-	-	-	Dự án hoàn thành, không còn nhu cầu.
62	Xây dựng tuyến đường quy hoạch D7 thuộc Đồ án Quy hoạch chi tiết 1/500 Khu đô thị ven sông từ cầu Bến Lớn đến cầu Bàn Thạch (giai đoạn 1)	11.000		8.000		3.000		8.070		-	2.930	-	-	-	2.930	-	Dự án chưa đảm bảo khối lượng để giải ngân
63	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 3 thị trấn Hòa Vinh, huyện Đông Hòa SLMB gd1	250		250				250		-	-	-	-	-	-	-	Dự án hoàn thành, không còn nhu cầu.
64	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 9 (gđ 1)	3.400		3.400				3.400		-	-	-	-	-	-	-	Dự án thi công cơ bản hoàn thành, không còn nhu cầu.
65	Trường THCS Hoàng Hoa Thám - hạng mục: Xây dựng 08 phòng học tập và Nhà đa năng	500			500			500		-	-	-	-	-	-	-	Dự án hoàn thành, không còn nhu cầu.

66	Sửa chữa, cải tạo hệ thống điện chiếu sáng đường 3 tháng 2 (đoạn từ đường Thăng Long đến giáp đường ray), phường Phú Thạnh và di dời hệ thống đèn tín hiệu giao thông tại nút giao Lê Thánh Tôn - Trần Bình Trọng đến vị trí nút giao đường Quy hoạch 30m-đường Lê Duẩn cơ động, xã An Phú, thành phố Tuy Hòa	150		150				63		-	87	-	87	-	-	-	Dư so với QT
67	Đầu tư xây dựng học mộ cải táng tại nghĩa trang Thọ Vực (phía Đông khu An Nhi Viên), xã Hòa Kiến, thành phố Tuy Hòa	450		450				375		-	75	-	75	-	-	-	Dự án Đã trình quyết toán, không còn nhu cầu.
68	Sửa chữa hệ thống điện hạ thế ngầm và đầu tư xây dựng mới Trạm biến áp tại công viên Thanh thiếu niên và di dời trụ đèn pha tại đảo giao thông Nguyễn Hữu Thọ - Lê Duẩn về công viên FBS	380		380				345		-	35	-	35	-	-	-	Dự án Đã trình quyết toán, không còn nhu cầu.
69	Thay bóng đèn chiếu sáng công cộng các tuyến đường đô thị trên địa bàn thị xã	2.400		2.400				1.200		-	1.200	-	1.200	-	-	-	Dự án thi công cơ bản hoàn thành, không còn nhu cầu.
70	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở làm việc Công an Phường 8, thuộc Công an thành phố Tuy Hòa	100		100				28		-	72	-	72	-	-	-	Dư so với QT

71	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở làm việc Công an phường Phú Lâm, thuộc Công an thành phố Tuy Hòa	100		100				100		-	-	-	-	-	-	-	Dư so với QT
72	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở làm việc Công an phường Phú Thạnh, thuộc Công an thành phố Tuy Hòa	100		100				100		-	-	-	-	-	-	-	Dư so với QT
73	Tu bổ di tích Bia chiến công Núi Thơm, xã An Phú và Đồng Tác, phường Phú Đông, thành phố Tuy Hòa	180		180				180		-	-	-	-	-	-	-	Dư so với QT
74	Đầu tư xây dựng trường MNCL xã Bình Kiến	2.000		2.000				1.500		-	500	-	500	-	-	-	Dự án thi công cơ bản hoàn thành, không còn nhu cầu.
75	Sửa chữa, nâng cấp các hố ga trên địa bàn thành phố Tuy Hòa	100		100				21		-	79	-	79	-	-	-	Dư so với QT
76	Đầu tư xây dựng Trường MNCL xã An Phú	8.300			8.300			2.000		-	6.300	-	-	6.300	-	-	Dư so với QT
77	KDC đường Mạc Thị Bưởi, thành phố Tuy Hòa (khu phía Nam đường Trần Quang Khải và phía Tây đường Cồn Sơn); Hạng mục: Cấp nước và cây xanh.	1.000		1.000				1.000		-	-	-	-	-	-	-	Dự án hoàn thành, không còn nhu cầu.

78	Cải tạo, thay thế, trồng mới cây xanh một số tuyến đường nội thành thành phố Tuy Hòa	300		300				300		-	-	-	-	-	-	-	Dự án hoàn thành, không còn nhu cầu.
79	Dự án: Đường Điện Biên Phủ và Nguyễn Trãi nối dài	5.000		5.000				5.000		-	-	-	-	-	-	-	Dự án hoàn thành, không còn nhu cầu.
80	Đường gom phía Tây (đoạn từ nút giao trục Đông Tây đến đối diện Trụ sở UBND thị trấn Hòa Vinh)	2.800		2.800				2.800		-	-	-	-	-	-	-	Dự án thi công cơ bản hoàn thành, không còn nhu cầu.
VIII	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Tuy An	45.030	-	45.030	-	-	-	22.135	-	-	22.895	-	22.895	-	-	-	
1	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Bắc Hòa Phú, xã Xuân Cảnh	24.000		24.000				3.800		-	20.200	-	20.200	-	-	-	Dự so với QT
2	Đầu tư xây dựng mở rộng đường Lê Thành Phương (Đoạn từ QL1 đến Hạt Kiểm Lâm).	15.000		15.000				14.920		-	80	-	80	-	-	-	Dự so với QT
3	Công viên trung tâm xã Xuân Cảnh	4.900		4.900				2.500		-	2.400	-	2.400	-	-	-	HT chưa phê duyệt QT
4	Nâng cấp, mở rộng, đường vào khu du lịch Vực Song, xã An Linh, huyện Tuy An	600		600				600		-	-	-	-	-	-	-	Dừng thực hiện
5	Sửa chữa, nâng cấp đường Phạm Văn Đồng (giao 02 đường Trần Hưng Đạo và Lê Lợi)	500		500				302		-	198	-	198	-	-	-	HT chưa phê duyệt QT

1	Khu di tích lịch sử Sở Chỉ huy - Nơi thành lập Quân đoàn 3	5.000			5.000			5.000		-	-	-	-	-	-	-	Chưa phê duyệt điều chỉnh dự án do vướng việc chuyển đổi đất rừng.
B	Điều chỉnh tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	682.501	682.501	72.663	490.071	53.824	18.748	47.195	
I	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	60.200	60.200	20.356	39.844	-	-	-	
1	Đường giao thông trục chính vào khu công nghiệp Hòa Phú									60.000	60.000	20.156	39.844	-	-		Bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án
2	Hệ thống quan trắc nước thải tự động Khu công nghiệp Hòa Phú									200	200	200					Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT
II	Ban quản lý dự án ĐTXD Buôn Ma Thuột	-	-	-	-	-	-	-	-	186.964	186.964	10.217	161.359	1.465	13.923	-	
1	Công trình: Cải tạo, nâng cấp đường Phan Bội Châu và đường Lê Lợi, thị trấn Buôn Trấp, huyện Krông Ana									250	250	-	-	-	250		QT
2	Nâng cấp, mở rộng đường trục chính liên xã Hoà Xuân (từ trung tâm xã Hoà Xuân đến cầu Cư Đluê)- (giai đoạn 1)									490	490	-	-	-	490		QT cấp huyện chuyển về
3	Nâng cấp hạ tầng đô thị, vỉa hè, cây xanh một số tuyến đường trung tâm thành phố									2.617	2.617	217	2.400	-	-		Bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án

4	Đầu tư xây dựng và chỉnh trang đô thị khu Trung tâm văn hóa tỉnh Đăk Lăk									10.000	10.000	-	10.000	-	-		Bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án
5	Đường Hùng Vương (đoạn từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Nguyễn Văn Cừ) GĐ1									800	800	-	800	-	-		Bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án
6	Trường THPT Cao Bá Quát; hạng mục Nhà đa năng									663	663	-	-	663	-		Bổ sung vốn thiếu so với QT
7	Trường THPT Trần Phú; hạng mục Nhà đa năng									502	502	-	-	502	-		Bổ sung vốn thiếu so với QT
8	Quy hoạch chi tiết và đầu tư hạ tầng đô thị dọc hành lang suối Ea Tam (đoạn từ cầu Nguyễn Văn Cừ đến Hồ thủy lợi Ea Tam)									316	316	-	316	-	-		Bổ sung vốn thiếu so với QT
9	Xây dựng trạm bơm T144 và kiên cố hoá cánh đồng B, thôn buôn Triết, xã Đur Kmál									200	200	-	200	-	-		Bổ sung vốn thiếu so với QT
10	Trường THPT Krông Ana, huyện Krông Ana									300	300	-	-	300	-		QT
11	Xây dựng trụ sở làm việc UBND xã Ea Na, huyện Krông Ana									300	300	-	-	-	300		Bổ sung vốn để thanh toán tiến độ HT

12	Cải tạo, nâng cấp và mở rộng tuyến đường Nguyễn Du nối dài, thị trấn Buôn Tráp, huyện Krông Ana (đoạn từ tổ dân phố 3 đến ngã tư buôn Ê Cầm)									300	300	-	300	-	-		Bổ sung vốn để thanh toán tiến độ HT
13	Đường vào nghĩa trang Thành phố tại xã Hoà Khánh									19.200	19.200	-	19.200	-	-		Bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án
14	Đường Nguyễn Kim, P. Tân Thành (từ đường Mai Hắc Đế đến đường Y Ôn)									3.097	3.097	-	3.097	-	-		Bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án
15	Đường Đặng Thái Thân, P. Tân Thành									14.000	14.000	-	1.117	-	12.883		Bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án
16	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông buôn M'rê - buôn Niêng (giai đoạn 1)									30.000	30.000	-	30.000	-	-		Bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án
17	Đường Ama Jhao nối dài (từ đường Hùng Vương đến trục đường số 17 thuộc quy hoạch khu đô thị mới đổi thủy văn và trung tâm thể dục thể thao), P. Tân Lập									22.000	22.000	-	22.000	-	-		Bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án
18	Cải tạo, tổ chức các nút giao để đảm bảo an toàn giao thông									5.000	5.000	-	5.000	-	-		Bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án

19	XDCSHT khu tái định cư buôn Pân Lâm, P. Tân Lập (giai đoạn 2)									6.000	6.000	-	6.000	-	-		Bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án
20	XDCSHT thôn 3 Ea Tu (5,25 ha)									15.000	15.000	-	15.000	-	-		Bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án
21	XDCSHT khu dân cư TDP 12 phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột (bên cạnh nhà máy bia và trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh, 6ha)									10.434	10.434	-	10.434	-	-		Bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án
22	Đường nối từ đường Y Ôn đến đường Đặng Thái Thân Và hẻm 119 Mai Hắc Đế (đường giao thông tại khu vực công viên Sơn La)									2.150	2.150	-	2.150	-	-		Bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án
23	Hoa viên khu dân cư thôn 1, xã Hoà Thắng									1.700	1.700	-	1.700	-	-		Bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án
24	Công chào phía Tây Thành phố Buôn Ma Thuột (thành phố Buôn Ma Thuột đi huyện Buôn Đôn)									2.500	2.500	-	2.500	-	-		Bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án
25	Cải tạo, mở rộng đường liên xã Ea Kao – Hòa Khánh (Giai đoạn 1)									1.051	1.051	-	1.051	-	-		Bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án
26	XD CSHT khu đất Trường Hành chính cũ, phường Ea Tam									1.102	1.102	-	1.102	-	-		Bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án

27	XDCSHT Khu tái định cư thôn 1, xã Hòa Thắng, TP. Buôn Ma Thuột									10.000	10.000	10.000	-	-	-		Bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án
28	XD CSHT KDC TDP 4, phường Tân Lập (1,2ha)									500	500	-	500	-	-		Bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án
29	Cải tạo, tổ chức 04 nút giao thông trung tâm thành phố Buôn Ma Thuột									10.348	10.348	-	10.348	-	-		Bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án
30	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng thông minh các trục đường Nguyễn Chí Thanh, Nguyễn Lương Bằng, Đam San và Nguyễn Thái Bình, thành phố Buôn Ma Thuột									3.700	3.700	-	3.700	-	-		Bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án
31	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư thuộc điều chỉnh quy hoạch chi tiết đô thị tỷ lệ 1/500 khu dân cư đô thị khối 6, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột									2.600	2.600	-	2.600	-	-		Bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án
32	Chiếu sáng mỹ thuật cầu Cạn đường Võ Nguyên Giáp, thành phố Buôn Ma Thuột									7	7	-	7	-	-		Bổ sung vốn thiếu so với QT
33	Hoa viên cây xanh khu dân cư Buôn Păn Lăm, phường Tân Lập									770	770	-	770	-	-		Bổ sung vốn thiếu so với QT
34	Công viên Nguyễn Tất Thành									1.867	1.867		1.867				Bổ sung vốn thiếu so với QT

35	Dự án: Chống sạt lở hệ thống đê bao Quảng Điền, huyện Krông Ana Hạng mục: Sửa chữa hệ thống đê bao Quảng Điền, huyện Krông Ana (ks)									400	400		400				Bổ sung vốn thiếu so với QT
36	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư đô thị buôn Rung, thị trấn Buôn Trấp									1.100	1.100	-	1.100	-	-		Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng hoàn thành
37	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Chí Thanh (đoạn từ ngã tư Chu Văn An đến khu dân cư Đông Nam), thị trấn Buôn Trấp									700	700	-	700	-	-		Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng hoàn thành
38	Đường nối từ Hùng Vương (số 397 Hùng Vương) đến đường Trần Quý Cáp									5.000	5.000	-	5.000	-	-		Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng hoàn thành
III	Ban quản lý dự án ĐTXD Ea Kar	-	-	-	-	-	-	-	-	12.403	12.403	12.403	-	-	-	-	
1	Đường nội buôn Đắk Ju									15	15	15	-	-	-		Bổ sung vốn thiếu so với QT
2	Đường nội vùng buôn Mah									348	348	348	-	-	-		Bổ sung vốn thiếu so với QT
3	Xây dựng nhà ăn BCH Quân sự các xã thị trấn, huyện M'Drắk									1.300	1.300	1.300	-	-	-		Bổ sung vốn thiếu so với QT
4	Nâng cấp, cải tạo Công viên 1-6, Thị trấn M'Drắk									1.600	1.600	1.600	-	-	-		Bổ sung vốn thiếu so với QT

5	Trường tiểu học Kim Đồng, thị trấn M'Drăk									53	53	53	-	-	-		Bổ sung vốn thiếu so với QT
6	Đường giao thông trục chính cụm CN Ea Đar									120	120	120	-	-	-		Bổ sung vốn thiếu so với QT
7	Đường trục chính trung tâm nội thị trấn Ea Kar đi xã Cư Ni huyện Ea Kar									1.121	1.121	1.121	-	-	-		Bổ sung vốn thiếu so với QT
8	Nền móng mặt đường và công trình thoát nước - Khắc phục hậu quả lũ lụt đường vào trung tâm xã Cư Prông, huyện Ea Kar									195	195	195	-	-	-		Bổ sung vốn thiếu so với QT
9	Kênh và công trình trên kênh có Ft<=150ha- dự án Hồ chứa nước Krông Búk hạ, tỉnh Đắk Lắk.									7.651	7.651	7.651	-	-	-		Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng hoàn thành
IV	Ban quản lý dự án ĐTXD Buôn Hồ	-	-	-	-	-	-	-	-	31.850	31.850	21.704	8.609	1.537	-	-	
1	Trường Tiểu học Quang Trung (giai đoạn 2); Hạng mục: Nhà lớp học 12 phòng (02 tầng), đây phía đường Quang Trung; Hệ thống phòng cháy chữa cháy									1.534	1.534	-	-	1.534	-		QT cấp huyện chuyển về
2	Trường THCS Ngô Quyền, xã Cư Bao; HM: Nhà vệ sinh học sinh và giáo viên									3	3	-	-	3	-		QT cấp huyện chuyển về

3	Đường giao thông nối từ đường Quang Trung sang đường Nguyễn Trãi (vào trường THCS Nguyễn Khuyến), phường An Bình									6.000	6.000	6.000	-	-	-	Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng hoàn thành
4	Đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư nông thôn Buôn Mũi và Buôn Dừa, xã Cư Nê, huyện Krông Búk									500	500	500	-	-	-	Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng hoàn thành
5	Xây dựng hạ tầng đối với diện tích đất dự kiến đầu giá tại tổ dân phố 13, thị trấn Pong Drang									1.215	1.215	1.215	-	-	-	Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng hoàn thành
6	Đầu tư cơ sở hạ tầng và các hạng mục kỹ thuật khác tại khu vực 01 ha đối diện UBND xã Phú Lộc									791	791	791	-	-	-	QT cấp huyện chuyển về
7	Mở rộng nghĩa trang nhân dân liên xã huyện Ea H'Leo									3.955	3.955	3.955	-	-	-	Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT
8	Mở rộng bãi rác huyện Ea H'Leo tại xã Ea Khál									2.860	2.860	2.860	-	-	-	Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT
9	Đường giao thông xã EaH'Leo, huyện EaH'Leo nối với đường biên giới Tây Bắc, huyện Easup									138	138	138	-	-	-	QT

10	Tượng đài chiến Thắng Cẩm Ga - Thuần Mần; HM: Tượng đài, tường phù điêu; Phù điêu; HTKT; Cổng, hàng rào, nhà vệ sinh, đài nước, sân đường nội bộ; Cây xanh cảnh quan.									63	63	63	-	-	-		QT cấp huyện chuyển về
11	Nâng cấp, sửa chữa, cải tạo, mở rộng đường giao thông Tuệ Tĩnh và một số trục đường thị trấn Krông Năng									1.135	1.135	1.135	-	-	-		Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT
12	Nâng cấp đường giao thông từ Quốc lộ 29 nối Tỉnh lộ 3 và Buôn Wiao A, thị trấn Krông Năng; HM: Nền, móng, mặt đường, lề đường và hệ thống thoát nước									46	46	46	-	-	-		QT cấp huyện chuyển về
13	Đường GT trục xã từ Trung tâm xã Phú Lộc đến thôn Lộc Tài, thôn Lộc Thạnh xã Phú Lộc nối với TDP1 TT Krông Năng									5.000	5.000	5.000	-	-	-		Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT
14	Đầu tư cơ sở hạ tầng và các hạng mục kỹ thuật khác tại khu vực trường mẫu giáo Hoa Lan (cũ)									5.543	5.543	-	5.543	-	-		Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT
15	Xây dựng mới cầu Km 12+900 Tỉnh lộ 3									1.379	1.379	-	1.379	-	-		Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT

16	Đường giao thông liên xã Ea Ral - Ea Sol, huyện Ea H'leo (ks)									231	231	-	231	-	-		QT
17	Đường giao thông đến trung tâm xã Ea M'roh (xã Quảng Hiệp mới), huyện Cư M'gar (ks)									1.159	1.159	-	1.159	-	-		QT
18	Khu tái định cư số 03, xã Cư Né, huyện Krông Búk (nay là xã Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk) (ks)									297	297	-	297	-	-		QT
V	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT	-	-	-	-	-	-	-	-	3.222	3.222	-	3.222	-	-	-	
1	Đường liên huyện từ xã Hòa Hiệp, huyện Cư Kuin đi xã Băng Adrênh, huyện Krông Ana									1.195	1.195	-	1.195	-	-		QT
2	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 13, đoạn Km0+00 - Km26+300 (phần kỹ đầu tư Km0+00-Km10+00), phần đoạn Km0+00 - Km6+840									257	257	-	257	-	-		QT
3	Đường liên tỉnh Gia lai - Đắk Lắk (Km18 - Km29)									58	58	-	58	-	-		QT
4	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới một số hạng mục của Hồ Ea Kao (Gđ 1)									601	601	-	601	-	-		QT

5	Đường giao thông đến trung tâm xã Bàng ADrênh, huyện Krông Ana - Đoạn từ ngã ba Quỳnh Tân-Km21+400 TL2 đến ngã ba cây hương									95	95	-	95	-	-		QT
6	Cải tạo, nâng cấp cục bộ Tỉnh lộ 12, đoạn Km0-Km13+869									440	440	-	440	-	-		QT
7	Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 9 (Phần kỳ đầu tư Km21+100 ÷ Km27+00)									91	91	-	91	-	-		QT
8	Dự án Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 1 đoạn từ cầu Buôn Ky, thành phố Buôn Ma Thuột đến Km 49+00									230	230		230				Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT
9	Công trình thủy lợi Dray Sáp (Trạm bơm Buôn Kốp), xã Dray Sáp, huyện Krông Ana									255	255	-	255	-	-		QT
VI	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đông tỉnh Đắk Lắk	-	-	-	-	-	-	-	-	10.394	10.394	565	-	9.829	-	-	
1	Trường Chính trị tỉnh Phú Yên									9.829	9.829	-	-	9.829	-		QT
2	Di dời học viện Ngân hàng - Phân viện Phú Yên để xây dựng Trung tâm văn hóa triển lãm tỉnh Phú Yên									554	554	554	-	-	-		QT
3	Xây dựng cơ sở 2 (giai đoạn 1) - Trường Cao đẳng Y tế Phú Yên									6	6	6	-	-	-		QT

4	Trồng rừng phòng hộ ven biển tỉnh Phú Yên giai đoạn 2015 - 2020 thuộc Chương trình ứng phó với biến đổi khí hậu SP-RCC									5	5	5	-	-	-		QT
VII	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Tuy Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-	210.142	210.142	556	186.136	23.450	-	-	
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường vào bãi rác công cộng huyện Đông Hòa (nay là thị xã Đông Hòa)									172	172	172	-	-	-		QT
2	Nâng cấp tuyến đường vào bãi rác công cộng thị xã Đông Hòa (phần mặt đường)									28	28	28	-	-	-		QT
3	Trụ sở Đảng ủy, HĐND và UBND thị trấn Hòa Vinh									286	286	-	286	-	-		QT
4	Mở rộng mạng lưới cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Tân An, Buôn Trinh xã Ea Bar và thôn Kinh tế 2 xã Ea Trol									356	356	356	-	-	-		QT
5	Di dời các hộ dân ra khỏi khu vực có nguy cơ đe dọa tính mạng do sạt lở núi nhận, Phường 1, thành phố Tuy Hòa (2021-2025)									3.600	3.600	-	3.600	-	-		Bổ sung vốn chi trả BTGPMB
6	Khu dân cư 5 tuyến đường nội thị, thị trấn Hai Riêng									10.000	10.000	-	10.000	-	-		Nhu cầu vốn bố trí để thực hiện dự án.

7	Nâng cấp, cải tạo, khép kín khu Đồi Thông									5.000	5.000	-	5.000	-	-		Nhu cầu vốn bố trí để thực hiện dự án.
8	Trường Mầm non Sen Vàng, điểm trường đường Lê Lợi, Phường 1, thành phố Tuy Hòa; Hạng mục: Tháo dỡ và xây dựng 04 phòng học, phòng hiệu trưởng, giáo dục, nghệ thuật, kho bếp, nhà kho, phòng y tế, nhân viên, bảo vệ, phòng hội trường, các hạng mục phụ trợ và trang thiết bị									2.250	2.250	-	-	2.250	-		Nhu cầu vốn bố trí để thực hiện dự án.
9	Trường trung học cơ sở Hùng Vương, Phường 5, thành phố Tuy Hòa; Hạng mục: Tháo dỡ và xây dựng 04 phòng học, cải tạo nâng cấp sân trường, các hạng mục phụ trợ và trang thiết bị									1.560	1.560	-	-	1.560	-		Nhu cầu vốn bố trí để thực hiện dự án.
10	Trường THCS Trần Hưng Đạo, phường Phú Đông, thành phố Tuy Hòa; Hạng mục: Tháo dỡ và xây dựng 05 phòng khối hành chính quản trị, phòng họp, phòng y tế, phòng giáo viên, phòng tổ chuyên môn, nhà đa năng, các hạng mục phụ trợ và trang thiết bị									3.960	3.960	-	-	3.960	-		Nhu cầu vốn bố trí để thực hiện dự án.

11	Trường TH và THCS Võ Văn Kiệt, xã Bình Ngọc, thành phố Tuy Hòa; Hạng mục: Tháo dỡ và xây dựng 03 phòng học bộ môn, phòng tư vấn học đường, 05 phòng khối hành chính quản trị, các phòng tổ chuyên môn, các hạng mục phụ trợ và trang thiết bị									5.400	5.400	-	-	5.400	-		Nhu cầu vốn bố trí để thực hiện dự án.
12	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc bệnh viện Quốc Tế, Phường 9, thành phố Tuy Hòa									60.000	60.000	-	60.000	-	-		Nhu cầu vốn bố trí để thực hiện dự án.
13	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Đông đường Lạc Long Quân, phường Phú Lâm và phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa									45.000	45.000	-	45.000	-	-		Nhu cầu vốn bố trí để thực hiện dự án.
14	Đầu tư xây dựng đường quy hoạch N19 thuộc đồ án quy hoạch Độc Lập - Lê Duẩn, xã An Phú, thành phố Tuy Hòa									9.000	9.000	-	9.000	-	-		Nhu cầu vốn bố trí để thực hiện dự án.
15	Mở rộng tuyến đường dọc Kênh N1 (đoạn từ Xã lộ 20 đến đường vào nghĩa trang Thọ Vực)									6.600	6.600	-	6.600	-	-		Nhu cầu vốn bố trí để thực hiện dự án.
16	Đầu tư xây dựng kè Suối Cái (một số đoạn xung yếu), xã Hòa Kiến, thành phố Tuy Hòa									37.500	37.500	-	37.500	-	-		Nhu cầu vốn bố trí để thực hiện dự án.

17	Trường THCS Đình Tiên Hoàng, Phường 9; Hạng mục: Tháo dỡ, xây dựng 02 phòng học và nhà đa năng									1.650	1.650	-	-	1.650	-		Nhu cầu vốn bố trí để thực hiện dự án.
18	Trường tiểu học Lê Lợi, Phường 1; Hạng mục: Tháo dỡ, xây dựng 04 phòng học bộ môn									1.830	1.830	-	-	1.830	-		Nhu cầu vốn bố trí để thực hiện dự án.
19	Cải tạo chợ Tuy Hòa									6.750	6.750	-	1.750	5.000	-		Nhu cầu vốn bố trí để thực hiện dự án.
20	Trường TH Chu Văn An - Hạng mục: Xây dựng 08 phòng học tập									1.800	1.800	-	-	1.800	-		Nhu cầu vốn bố trí để thực hiện dự án.
21	Đầu tư các đoạn đường nội bộ khu vực xung quanh dự án Nhà Lưu niệm Luật sư Nguyễn Hữu Thọ									7.400	7.400	-	7.400	-	-		Nhu cầu vốn bố trí để thực hiện dự án.
VIII	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Tuy An	-	-	-	-	-	-	-	-	33.135	33.135	-	23.135	10.000	-	-	
1	Dự án Đầu tư bổ sung cơ sở vật chất các trường tiểu học và trung học cơ sở trên địa bàn một số xã Quy hoạch nội thị thuộc thị xã Sông Cầu									21.735	21.735	-	11.735	10.000	-	-	Nhu cầu vốn bố trí để thực hiện dự án.
2	HTKT khu dân cư dọc tuyến đường ĐT 647 Thôn Phú Xuân B, xã Xuân Phước (đối diện với nhà văn hóa Phú Xuân B - Đồng Gốc).									6.400	6.400	-	6.400	-	-	-	Nhu cầu vốn bố trí để thực hiện dự án.

3	Sửa chữa nâng cấp tuyến đường giao thông từ U hồn định đến Soi Tân Lập đến giáp Tân Long									1.000	1.000	-	1.000	-	-	-	Nhu cầu vốn bố trí để thực hiện dự án.
4	Bê tông tuyến đường liên thôn từ nhà ông Lân đến cầu đội 1 thôn Tân Hòa, xã Xuân Sơn Nam									1.000	1.000	-	1.000	-	-	-	Nhu cầu vốn bố trí để thực hiện dự án.
5	Dự án Nâng cấp bê tông đường giao thông từ trạm nước sạch thôn Tân an đến thôn Tân Phú, xã Xuân Sơn Nam									1.000	1.000	-	1.000	-	-	-	Nhu cầu vốn bố trí để thực hiện dự án.
6	Dự án XD mới kênh đập dâng Hòn Cao, xã Xuân Phước									1.000	1.000	-	1.000	-	-	-	Nhu cầu vốn bố trí để thực hiện dự án.
7	Dự án Nối dài kênh N8 thuộc kênh chính Nam, xã Đa Lộc									1.000	1.000	-	1.000	-	-	-	Nhu cầu vốn bố trí để thực hiện dự án.
IX	Sở Tài chính									47.446	47.446	251	-	-	-	47.195	
1	Dự án hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiểu dự án tỉnh Đắk Lắk									47.195	47.195	-	-	-	-	47.195	Nhu cầu vốn bố trí để thực hiện dự án.
2	Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050									251	251	251					Nhu cầu vốn bố trí để thực hiện dự án.
X	Sở Xây dựng									15.653	15.653	-	15.653	-	-	-	

1	Nhiệm vụ Quy hoạch chung đô thị Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đến năm 2050									15.653	15.653	-	15.653	-	-	-	Nhu cầu vốn bố trí để thực hiện dự án.
XI	Các phường, xã	-	-	-	-	-	-	-	-	71.092	71.092	6.611	52.113	7.543	4.825	-	
XI.1	Phường Buôn Ma Thuột	-	-	-	-	-	-	-	-	12.425	12.425	-	5.901	6.524	-	-	
1	Dự án Đường số 3 và thông tuyến Đường số 15, Khu đô thị mới Trung tâm phường Tân Lợi									2.700	2.700	-	2.700	-	-		Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT
2	Dự án Trường THCS Tân Lợi; Hạng mục: nhà lớp học 09 phòng; Cải tạo 27 phòng học, nhà bộ môn, nhà đa năng, cổng hàng rào									5.950	5.950	-	3.201	2.749	-		Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT
3	Dự án Trường Tiểu học Đinh Bộ Lĩnh; Hạng mục: Nhà lớp học, bộ môn (03 tầng); cầu nối; cải tạo sân, cổng, tường rào và HTKT									3.775	3.775	-	-	3.775	-		Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT
XI.2	Xã Dliê Ya	-	-	-	-	-	-	-	-	5.955	5.955	-	5.955	-	-	-	
1	Dự án công trình Nâng cấp, cải tạo, mở rộng đường Giao thông từ trường THCS Nguyễn Du đến đường liên xã Ea Hồ - Ea Tót									1.955	1.955	-	1.955	-	-		Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT

2	Dự án mua sắm lắp đặt thiết bị phục vụ chế biến cà phê và hệ thống cấp đông trái cây cho hợp tác xã Ea Tân									4.000	4.000	-	4.000	-	-		Bổ sung vốn đề thanh toán khối lượng CT
XI.3	Xã Ea Drăng	0	0	0	0	0	0	0	0	2.580	2.580	0	274	0	2.306	0	
1	Công trình: Mở rộng nghĩa địa buôn Lê Đá thị trấn Ea Drăng (cũ)									2.306	2.306	-	-	-	2.306		Bổ sung vốn đề thanh toán khối lượng CT
2	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Ea H'Leo cũ									274	274	-	274	-	-		Bổ sung vốn đề thanh toán khối lượng CT
XI.4	Xã Ea H'Leo	0	0	0	0	0	0	0	0	236	236	0	236	0	0	0	
1	Mở rộng nghĩa địa xã Ea H'Leo									236	236	-	236	-	-		Bổ sung vốn đề thanh toán khối lượng CT
XI.5	Xã Krông Pắc	0	0	0	0	0	0	0	0	46	46	0	46	0	0		
1	Công trình Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông nông thôn xã Ea Yông (đường vào di tích Cada, đường vào bến nước, đường vào vườn sầu riêng cổ)									46	46	-	46	-	-		Bổ sung vốn đề thanh toán khối lượng CT
XI.6	Xã Ea Phê	0	0	0	0	0	0	0	0	3.220	3.220	0	0	850	2.370	0	

1	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm xã Ea Phê									2.370	2.370	-	-	-	2.370		Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT
2	Dự án Sửa chữa tường rào, nhà bảo vệ Trường tiểu học Quang Trung, xã Ea Kuăng									850	850	-	-	850	-		Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT
XI.7	Xã Ea Ô	0	0	0	0	0	0	0	0	149	149	0	0	0	149	0	
1	Chỉnh trang trục chính xã Cư Elang (Via hè, điện...)									63	63	-	-	-	63		Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT
2	Chỉnh trang trụ sở làm việc xã Cư Elang, huyện Ea Kar									74	74	-	-	-	74		Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT
3	Chỉnh trang trụ sở làm việc xã Ea Ô, huyện Ea Kar									12	12	-	-	-	12		Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT
XI.8	Xã Dray Bông	-	-	-	-	-	-	-	-	6.421	6.421	6.421	-	-	-	-	
1	Đường giao thông nội buôn Ea Khit A, xã Ea Bông									2.270	2.270	2.270	-	-	-		QT
2	Đường giao thông vào Trường MN Măng Non, xã Ea Bông									1.300	1.300	1.300	-	-	-		Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT
3	Xây dựng Via hè trục CK7 - Khu TT Hành chính huyện									1.970	1.970	1.970	-	-	-		Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT

4	Đường giao thông trục CK7 nối trục CK10 TTHC huyện									881	881	881	-	-	-		Bổ sung vốn đề thanh toán khối lượng CT
XI.9	Xã Dur Kmäl	-	-	-	-	-	-	-	-	190	190	190	-	-	-	-	
1	Dự án: Đầu tư đường trục chính nội đồng cánh đồng Buôn Krông thuộc Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Thanh Bình, huyện Krông Ana									190	190	190	-	-	-		QT
XI.10	Phường Hòa Hiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	11.814	11.814	-	11.645	169	-	-	
	UBND phường Hoà Hiệp Bắc (cũ)	-	-	-	-	-	-	-	-	1.823	1.823	-	1.823	-	-	-	
1	Kiên cố hóa kênh mương Gò bấp đến Gò Thùng Mang									492	492	-	492	-	-		Bổ sung vốn đề thanh toán khối lượng CT
2	Nâng cấp chỉnh trang khu thể thao									189	189	-	189	-	-		Bổ sung vốn đề thanh toán khối lượng CT
3	Sửa chữa cái tạo hội trường HTX NNTH Hòa Hiệp Bắc									156	156	-	156	-	-		Bổ sung vốn đề thanh toán khối lượng CT
4	Xây dựng mới tiểu công viên chào mừng Đại hội Đảng bộ xã nhiệm kỳ 2020-2025									179	179	-	179	-	-		Bổ sung vốn đề thanh toán khối lượng CT

5	Nâng cấp mở rộng đường GTNT, tuyến từ trạm y tế xã đến nhà máy nước đá ông Đình Quốc Vương									322	322	-	322	-	-		Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT
6	Chợ Trung Tâm xã Hòa Hiệp Bắc									199	199	-	199	-	-		Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT
7	Công trình Đầu tư bê tông hẻm phố									286	286	-	286	-	-		Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT
	UBND phường Hoà Hiệp Trung (cũ)	-	-	-	-	-	-	-	-	3.382	3.382	-	3.359	23	-	-	
1	Đầu tư bê tông hẻm phố tại các đô thị trên địa bàn huyện Đông Hòa giai đoạn 2017-2020, thị trấn Hòa Hiệp Trung: 89 tuyến									605	605	-	605	-	-		Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT
2	Đầu tư bê tông hẻm phố tại các đô thị trên địa bàn huyện Đông Hòa giai đoạn 2017-2020, thị trấn Hòa Hiệp Trung: 72 tuyến									700	700	-	700	-	-		Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT
3	Đầu tư bê tông hẻm phố tại các đô thị trên địa bàn huyện Đông Hòa giai đoạn 2017-2020, thị trấn Hòa Hiệp Trung: 08 tuyến									194	194	-	194	-	-		Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT
4	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa khu phố Phú Hòa									23	23	-	-	23	-		Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT

5	Sửa chữa trụ sở UBND thị trấn Hòa Hiệp Trung									44	44	-	44	-	-		Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT
6	Sửa chữa, nâng cấp tượng đài liệt sĩ thị trấn Hòa Hiệp Trung									16	16	-	16	-	-		Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT
7	Nhà để xe và nâng cấp sân đường bê tông UBND thị trấn Hòa Hiệp Trung									29	29	-	29	-	-		Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT
8	Xây dựng nhà văn hóa khu phố Phú Hiệp 1 thị trấn Hòa Hiệp Trung									88	88	-	88	-	-		Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT
9	Nâng cấp nhà văn hóa khu phố Phú Thọ 3, phường Hòa hiệp Trung									32	32	-	32	-	-		Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT
10	Xây dựng nhà làm việc bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa thị trấn Hòa Hiệp Trung									68	68	-	68	-	-		Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT
11	Mua sắm thiết bị, bàn ghế Hội trường UBND thị trấn Hòa Hiệp Trung									3	3	-	3	-	-		Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT
12	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng công cộng, tuyến từ QL29 (Nhà ông Lương Văn Viên đến nhà ông Kiệt) khu phố Phú Hòa									10	10	-	10	-	-		Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT
13	Mua sắm bàn bổ sung cho Hội trường UBND phường Hòa Hiệp Trung									3	3	-	3	-	-		Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT

14	Mua sắm, lắp đặt máy điều hòa cho Hội trường UBND phường Hòa Hiệp Trung									6	6	-	6	-	-		Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT
15	Xây dựng cầu nổi, khu vệ sinh nhà làm việc bộ phận một cửa UBND thị trấn Hòa Hiệp Trung									49	49	-	49	-	-		Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT
16	Xây dựng cái tạo tường rào, san nền, sân bê tông, nhà xe phía bắc Hội trường UBND thị trấn Hòa Hiệp Trung									111	111	-	111	-	-		Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT
17	Xây dựng công, tường rào, hệ thống âm thanh Hội trường trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND thị trấn Hòa Hiệp									64	64	-	64	-	-		Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT
18	Mua sắm và lắp đặt trang thiết bị phục vụ cơ chế một cửa, một cửa liên thông hiện đại tại UBND Thị trấn Hòa Hiệp Trung									32	32	-	32	-	-		Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT
19	Xây dựng công viên cây xanh thị trấn Hòa Hiệp Trung									63	63	-	63	-	-		Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT
20	Nhà làm việc BCH quân sự thị trấn Hòa Hiệp Trung									37	37	-	37	-	-		Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT
21	Đài truyền thanh không dây Thị trấn Hòa Hiệp Trung									53	53	-	53	-	-		Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT

22	Chỉnh trang, nâng cấp, sửa chữa trụ sở UBND thị trấn Hòa Hiệp Trung. Hạng mục: Lát đan, bó vỉa khuôn viên trước mặt trụ sở UBND thị trấn									37	37	-	37	-	-		Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT
23	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư nông thôn, thôn Phú Hiệp 3, xã Hòa Hiệp Trung									91	91	-	91	-	-		Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT
24	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư Phú Hiệp 3, thị trấn Hòa Hiệp Trung: Xây dựng đường giao thông nội bộ và lập quy hoạch phân lô tỷ lệ 1/500, chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng									113	113	-	113	-	-		Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT
25	Xây dựng nhà văn hóa khu phố Phú Hiệp 3 thị trấn Hòa Hiệp Trung									26	26	-	26	-	-		Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT
26	Xây dựng các tuyến điện chiếu sáng trên địa bàn phường Hòa Hiệp Trung									8	8	-	8	-	-		Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT
27	Kiên cố hóa giao thông nội đồng (Tuyến từ nhà ông Hiệp đến Gò Ngự), khu phố Phú Hiệp 1									51	51	-	51	-	-		Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT
28	Tuyến đường Lê Hanh (đường 21), đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Lý Tự Trọng									68	68	-	68	-	-		Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT

29	Xây dựng lắp đặt tuyến điện chiếu sáng công cộng tuyến đường Lê Hanh									390	390	-	390	-	-		Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT
30	Xây dựng kiên cố hóa giao thông nội đồng (tuyến từ nhà ông Trần Ngọc Hoàng đến trạm bơm Phú Hòa)									194	194	-	194	-	-		Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT
31	Xây dựng kiên cố hóa giao thông nội đồng (tuyến từ Miếu Phú Xuân)									174	174	-	174	-	-		Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT
	UBND phường Hoà Hiệp Nam (cũ)	-	-	-	-	-	-	-	-	6.609	6.609	-	6.463	146	-		
1	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng nông thôn xã Hòa Hiệp Nam									86	86	-	86	-	-		Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT
2	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng công cộng									87	87	-	87	-	-		Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT
3	Công trình Bê tông hóa tuyến đường từ trường THCS Trần Kiệt đến nhà bà Phần, tổng chiều dài 450m, rộng 55m									229	229	-	229	-	-		Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT
4	Xây dựng mới khuôn viên, tôn tạo tượng đài bia chiến công Đài tưởng niệm liệt sĩ Núi Quéo									198	198	-	198	-	-		Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT
5	Bê tông hóa tuyến đường từ lò với ông Đỗ đến Đập Đùi									994	994	-	994	-	-		Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT

6	Bê tông hóa tuyến đường từ cầu nhà bà Văn đến bến sân 2									412	412	-	412	-	-		Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT
7	Bê tông hóa các hẻm phố trên địa bàn phường									1.836	1.836	-	1.836	-	-		Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT
8	Xây dựng nhà văn hóa thôn Thọ Lâm									10	10	-	-	10	-		Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT
9	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa thôn Đa Ngư									136	136	-	-	136	-		Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT
10	Xây dựng hệ thống thoát nước nông thôn Phú Lạc.									97	97	-	97	-	-		Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT
11	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng các tuyến đường GTNT, tuyến từ khu tái định cư Thọ Lâm đến trường tiểu học Nguyễn Du; từ nhà ông Minh đến nhà ông Ngành; từ nhà ông ngành đến nhà bà Ai; từ nhà bà Ai đến quán cà phê Hàn Dung; từ nhà nhà ông Thọ đến nhà ông Trí									389	389	-	389	-	-		Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT

12	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng các tuyến đường GTNT, tuyến từ nhà ông Nguyễn đến nhà ông Tám, từ trường THCS Trần Kiệt đến nhà bà Phan (Đa Ngự); từ nhà ông Hòa đến nhà bà Vân (Phú Lạc); từ bến đò đến xóm Lăng Phú Lạc.									324	324	-	324	-	-		Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT
13	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng các tuyến đường GTNT, tuyến từ nhà ông Trị đến nhà ông Sách (Thọ Lâm); từ nhà nhà ông Thanh đến xóm Vũng Tàu (Đa Ngự).									411	411	-	411	-	-		Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT
14	Đo đạc lại hiện trạng và cắm mốc xác định ranh giới đất khu dân cư Bàu Phú Lạc									178	178	-	178	-	-		Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT
15	Xây dựng nhà xe, mái che lấy sáng, hệ thống điện chiếu sáng ngoài nhà, lắp đặt hệ thống máy điều hòa phòng họp, nhà một cửa UBND xã									466	466	-	466	-	-		Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT
16	Xây dựng nhà làm việc Quận sự xã Hoà Hiệp Nam									756	756	-	756	-	-		Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT
XI.11	Xã Suối Trai	-	-	-	-	-	-	-	-	224	224	-	224	-	-	-	

1	Khép kín khu dân cư nông thôn dọc tuyến đường từ đầu kênh dẫn đi nhà máy thủy điện Sông Ba Hạ, thôn Thống Nhất, xã Suối Trai									224	224	-	224	-	-		Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT
XI.12	Phường Sông Cầu	-	-	-	-	-	-	-	-	7.317	7.317	-	7.317	-	-		
1	Nâng cấp mở rộng đường Trung Trinh - Vũng La (đoạn từ QL1 đến Km0+993)									5.000	5.000	-	5.000	-	-		Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT
2	Nâng cấp mở rộng đường Bùi Thị Xuân									2.317	2.317	-	2.317	-	-		Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT
XI.13	Xã Xuân Cảnh	-	-	-	-	-	-	-	-	12.909	12.909	-	12.909	-	-	-	
1	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông từ công thôn văn hóa Hòa Lợi đến Bãi Chó									10	10	-	10	-	-		Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT
2	Công viên Hồ Sen xã Xuân Bình									7.500	7.500	-	7.500	-	-		Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT
3	Trung tâm thể dục thể thao xã Xuân Bình									4.699	4.699	-	4.699	-	-		Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT
4	Chợ Xuân Hòa và khu dân cư Chợ									700	700	-	700	-	-		Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng CT
XI.14	UBND xã Vụ Bản	-	-	-	-	-	-	-	-	758	758	-	758	-	-		

1	Công trình: Đường giao thông NTM (trục thôn, buôn) thuộc xã Vụ Bản									758	758	-	758	-	-		Bổ sung vốn để thanh toán Khối lượng HT
XI.15	Xã Ea Bung	-	-	-	-	-	-	-	-	351	351	-	351	-	-	-	
1	Đường giao thông thôn 10 (đoạn từ nhà ông Thủy đến nhà ông Phú)									207	207	-	207	-	-		Bổ sung vốn để thanh toán Khối lượng HT
2	Đường giao thông nối với khu sản xuất cánh đồng thôn 7 (đoạn từ đường liên xã Ea Bung - Ya Tờ Mốt nhà ông Đàm ra cánh đồng thôn 7)									143	143	-	143	-	-		Bổ sung vốn để thanh toán Khối lượng HT
XI.16	Xã Xuân Thọ	-	-	-	-	-	-	-	-	6.498	6.498	-	6.498	-	-	-	
1	Công trình Khu dân cư Gò Mè, thôn Triều Sơn									6.498	6.498	-	6.498	-	-		Bổ sung vốn để thanh toán Khối lượng HT

Phụ lục II
DANH MỤC VÀ MỨC VỐN THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CHO KHOA HỌC CÔNG NGHỆ,
ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 57-NQ/TW, KẾ HOẠCH NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 26/5/2026 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Quyết định chủ trương đầu tư	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch năm 2026		Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Tổng cộng	Trong đó:	
						NSDP		Nguồn thu tiền sử dụng đất	
	TỔNG CỘNG						280.000	280.000	
I	Danh mục và mức vốn cho các dự án				113.188	113.188	46.600	46.600	
1	Chỉnh lý, số hóa tài liệu lưu trữ của các cơ quan đảng trong thực hiện việc sắp xếp tổ chức bộ máy hành chính các cấp	14 Lê Duẩn, phường Buôn Ma Thuật và 02 Nguyễn Hữu Thọ, phường Bình Kiến	Văn phòng Tỉnh ủy	1446/QĐ-UBND ngày 19/5/2026	62.188	62.188	31.000	31.000	
2	Xây dựng nền tảng dữ liệu số phục vụ công tác chỉ huy - điều hành an ninh, trật tự Công an tỉnh Đắk Lắk	Tại trụ sở Công an tỉnh Đắk Lắk	Công an tỉnh	1445/QĐ-UBND ngày 19/5/2026	51.000	51.000	15.600	15.600	
II	Phân bổ sau						233.400	233.400	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 15/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 26 tháng 5 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội
vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA XI, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ NHẤT**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai;

Xét Tờ trình số 126/TTr-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2026 và Tờ trình số 139/TTr-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban

hành Nghị quyết danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 77/BC-HĐND ngày 24 tháng 5 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh; Công văn số 7221/UBND-ĐTKT ngày 25 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, gồm 67 dự án, với tổng diện tích thu hồi đất là 453,72 ha (*Chi tiết theo phụ lục đính kèm*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh. Chịu trách nhiệm về tính chính xác về cơ sở pháp lý, danh mục tên dự án, diện tích, địa điểm thực hiện dự án; hồ sơ đề nghị phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa XI, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Nhất thông qua ngày 26 tháng 5 năm 2026 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

Phụ lục

Danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk
(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 26 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Loại đất lấy vào	Địa điểm	Văn bản pháp lý
	Tổng	453,72			
1	Đường nối từ ngã ba Y Wang - Lê Duẩn đến đường 30 tháng 4 (Đường Bà Huyện Thanh Quan nối dài)	4,94	LUA, HNK, CLN, PNN	Phường Ea Kao	Nghị quyết số 95/NQ-HĐND ngày 21/12/2023 của HĐND thành phố Buôn Ma thuật
2	Nâng cấp, mở rộng đường 19 tháng 5 (giai đoạn 1)	9,60	LUA, HNK, CLN, PNN	Phường Ea Kao	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 29/12/2021 của HĐND thành phố Buôn Ma thuật
3	Cải tạo, nâng cấp đường Cao Đạt và đường Y Som Niê, phường Tân Lập	0,30	CLN, PNN	Phường Tân Lập	Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND thành phố Buôn Ma Thuật
4	Đường Hùng Vương (từ đoạn nối tiếp Giai đoạn 1 đến đường Nguyễn Văn Cừ)	0,14	HNK, NTS, PNN	Phường Tân Lập	Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 12/11/2021 của HĐND thành phố Buôn Ma Thuật
5	Đường nối từ Hùng Vương (Số 397 Hùng Vương) đến đường Trần Quý Cáp	0,12	HNK, CLN, PNN	Phường Tân Lập	Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 12/11/2021 của HĐND thành phố Buôn Ma Thuật
6	Đường Ama Jhao nối dài (từ đường Hùng Vương đến trục đường số 17 thuộc quy hoạch khu đô thị mới Đồi Thủy văn và Trung tâm thể dục thể thao)	3,75	LUA, HNK, CLN, PNN	Phường Tân Lập	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 29/12/2021 của HĐND thành phố Buôn Ma thuật
7	Khu dân cư nông thôn mới xã Hòa Thắng, thành phố Buôn Ma Thuật, tỉnh Đắk Lắk	26,27	CLN, PNN	Phường Tân Lập	Quyết định số 473/QĐ-UBND ngày 06/02/2026 của UBND tỉnh
8	Xây dựng CSHT khu tái định cư Buôn Păn Lăm, phường Tân Lập (Giai đoạn 2)	0,02	HNK, PNN	Phường Tân Lập	Quyết định số 700/QĐ-UBND ngày 15/02/2024, Quyết định số 433/QĐ-UBND ngày 07/02/2025

9	Đường vào nghĩa trang thành phố tại xã Hoà Khánh	1,75	HNK, CLN, PNN	Xã Hòa Phú	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 29/12/2021 của HĐND thành phố Buôn Ma thuột
10	Nhà máy Điện mặt trời nổi KN Srêpôk 3	11,95	CLN, PNN	Xã Ea Nuôl	Quyết định số 862/QĐ-UBND ngày 26/3/2026 của UBND tỉnh
11	Đường giao thông trục số 7 và trục số 39 xã Ea Wer	3,10	CLN	Xã Ea Wer	Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 16/3/2026 của Hội đồng Nhân dân xã Ea Wer.
12	Nhà máy Điện mặt trời nổi KN Srêpôk 3	0,54	CLN	Xã Ea Wer	Quyết định số 862/QĐ-UBND ngày 26/3/2026 của UBND tỉnh
13	Trạm biến áp 500kV Krông Búk và đầu nối	0,45	CLN, PNN	Xã Ea Tul	Quyết định số 457/QĐ-UBND ngày 05/2/2026 của UBND tỉnh
14	Mở rộng nghĩa trang liên xã	1,30	CLN	Xã Ea Drăng	Quyết định số 4558/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND huyện Ea H'leo
15	Mở rộng nghĩa địa Buôn Lê Đá	0,60	CLN	Xã Ea Drăng	QĐ số 4561/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND huyện Ea H'leo
16	Mở rộng bãi rác huyện Ea H'leo tại xã Ea Khăl	0,80	CLN	Xã Ea Khăl	Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 23/12/2024 của HĐND huyện Ea H'leo
17	Khu liên hợp Trung tâm thể dục thể thao, Nhà văn hóa, Đài tưởng niệm xã Ya Tờ Môt (nay là xã Ea Bung)	1,17	LUA	Xã Ea Bung	Quyết định số 4562/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND huyện Ea Súp
18	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác và chế biến đá granit ốp lát tại xã Hoà Phong, huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk	13,27	LUA, HNK, CLN	Xã Cư Pui	Quyết định số 02358/QĐ-UBND ngày 17/12/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk
19	Nhà Máy điện gió Krông Búk 1	12,40	NNP	Xã Cư Pong	Quyết định 1159/QĐ-UBND ngày 09/04/2026 của UBND tỉnh
20	Nhà Máy điện gió Krông Búk 2	4,10	NNP	Xã Cư Pong	Quyết định 1158/QĐ-UBND ngày 09/04/2026 của UBND tỉnh
21	Trạm biến áp 500kV Krông Búk và đầu nối	0,00	NNP	Xã Cư Pong	Quyết định 457/QĐ- UBND ngày 05/02/2026 của UBND tỉnh
22	Dự án đường Hoàng Hoa Thám nối dài, thị xã Sông Cầu (đoạn từ Công viên đến đường Đoàn Thị Điểm)	0,61	PNN, CSD	Phường Sông Cầu	Quyết định số 98/QĐ-UBND ngày 19/01/2026 của UBND phường Sông Cầu

23	Đường Hoà Hiệp - Phú Dương (giai đoạn 1)	4,97	LUA, HNK, RSX, PNN	Phường Sông Cầu	Nghị quyết số 78/NQ-UBND ngày 28/7/2021 của HĐND thị xã Sông Cầu
24	Đường Trung Trinh-Vũng La (giai đoạn 1)	4,97	LUA, HNK, PNN	Phường Sông Cầu	Nghị quyết số 79/NQ-UBND ngày 16/12/2021 của HĐND thị xã Sông Cầu
25	Đường nội thị Võ Thị Sáu (giai đoạn 2)	3,63	NNP	Phường Sông Cầu	Quyết định số 3190/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 của UBND thị xã Sông Cầu
26	Đường nội thị Phạm Văn Đồng (đoạn từ Bưu điện đến ngã ba tuyến tránh phía Bắc)	2,40	HNK, PNN	Phường Sông Cầu	Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 14/11/2023 của HĐND thị xã Sông Cầu
27	Đường nội thị Phạm Văn Đồng (đoạn từ cầu Tam Giang đến ngã ba tuyến tránh phía Nam thị xã)	5,53	LUA, HNK, RSX, PNN, CSD	Phường Sông Cầu	Nghị quyết số 47/NQ-UBND ngày 28/7/2021 của HĐND thị xã Sông Cầu
28	Hạ tầng kỹ thuật chợ Trung tâm đô thị Sông Cầu	2,00	LUA, HNK	Phường Sông Cầu	Quyết định số 733/QĐ-UBND ngày 06/4/2026 của UBND phường Sông Cầu
29	Trung tâm văn hoá đa năng	2,10	NNP	Phường Sông Cầu	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 của HĐND thị xã Sông Cầu
30	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Tây Sân Khẩu Lộ Thiên	3,60	LUA, HNK, PNN	Phường Sông Cầu	Quyết định số 116/QĐ-UBND ngày 20/01/2026 của UBND phường Sông Cầu
31	Hạ tầng kỹ thuật khu phố chợ phường Xuân Phú	4,00	LUA, HNK	Phường Sông Cầu	Quyết định số 3193/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 của UBND thị xã Sông Cầu
32	HTKT KDC Xuân Phú	3,90	LUA	Phường Sông Cầu	Quyết định 3194/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 của UBND thị xã Sông Cầu
33	Công trình cấp nước sạch xã Xuân Quang 2, huyện Đồng Xuân	0,17	HNK	Xã Phú Mỹ	Quyết định số 904/QĐ-UBND ngày 02/6/2025 của UBND tỉnh
34	Mở rộng mặt bằng khu dân cư thôn 5, xã Xuân Lãnh	0,66	HNK, CLN, PNN	Xã Xuân Lãnh	Quyết định số 2215/QĐ-UBND ngày 25/7/2021 của UBND huyện Đồng Xuân
35	Công trình cấp nước sạch xã Xuân Quang 2 huyện Đồng Xuân	0,33	HNK, PNN	Xã Xuân Phước	Quyết định số 904/QĐ-UBND ngày 02/6/2025 của UBND tỉnh
36	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư dọc tuyến đường ĐT647 thôn Phú Xuân B, xã Xuân Phước (đối diện nhà Văn hóa Phú Xuân B - Đồng Gốc)	0,95	LUA, HNK, PNN	Xã Xuân Phước	Quyết định số 1613/QĐ-UBND, ngày 15/6/2023 của UBND huyện Đồng Xuân

37	Tuyến đường giao thông kết nối vào mỏ đất san lấp thôn Phú Thạnh	0,25	LUA	Xã Phú Hòa 2	Giấy phép số 51/GP-UBND ngày 03/4/2026 của UBND tỉnh
38	Mở rộng nghĩa trang Hòa Trị (Nghĩa trang Long Phụng)	2,50	LUA, RSX	Xã Phú Hòa 2	Quyết định số 1951/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 của UBND xã Phú Hòa 2
39	Xây dựng đường giao thông từ thửa đất ông Mật khu phố Chí Đức đến khu quy hoạch Nghĩa trang nhân dân thị trấn Chí Thạnh	1,00	HNK, RSX	Xã Tuy An Bắc	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 19/12/2025 của HĐND xã Tuy An Bắc
40	Xây dựng nghĩa trang nhân dân thị trấn Chí Thạnh, thuộc thôn Chí Đức, xã Tuy An Bắc	5,00	HNK, RSX	Xã Tuy An Bắc	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 19/12/2025 của HĐND xã Tuy An Bắc
41	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ đường sắt đến giáp công chào thôn Phú Thạnh	0,70	LUA	Xã Tuy An Nam	Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 31/12/2025 của HĐND xã Tuy An Nam
42	Trang trại phong điện HBRE An Thọ - Giai đoạn 1, gồm 03 hạng mục: Trạm biến áp 220KV và nhà điều hành, địa điểm thôn Kim Sơn, xã Tuy An Nam (xã An Thọ cũ); Trụ Tủa bin và đường giao thông vận hành xã Tuy An Nam (xã An Thọ cũ); Đường dây 220KV Đầu nối trạm biến áp xã Tuy An Nam (xã An Thọ cũ); đến trạm biến áp 220KV Tuy Hoà	27,56	NNP	Xã Tuy An Nam	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 20/02/2025 của UBND tỉnh
43	Mỏ đất san lấp thôn Phú Long, xã An Mỹ, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	6,70	HNK	Xã Tuy An Nam	Quyết định số 01913/QĐ-UBND ngày 06/11/2025 của UBND tỉnh
44	Khu tái định cư thôn Phú Phong, xã An Chấn, thuộc dự án tuyến đường bộ ven biển tỉnh Phú Yên, đoạn kết nối huyện Tuy An – TP Tuy Hòa(giai đoạn 1)	3,01	LUA, HNK, PNN, CSD	Xã Tuy An Nam	Quyết định số 2779/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của UBND huyện Tuy An
45	Khu tái định cư thôn Giai Sơn, xã An Mỹ, thuộc dự án tuyến đường bộ ven biển tỉnh Phú Yên, đoạn kết nối huyện Tuy An – TP Tuy Hòa(giai đoạn 1)	3,81	LUA, HNK, PNN	Xã Tuy An Nam	Quyết định số 2779/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của UBND huyện Tuy An
46	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Phú Phong, xã An Chấn	4,16	LUA, PNN	Xã Tuy An Nam	Nghị quyết số 05/NQ-HĐND huyện Tuy An ngày 13/5/2022

47	Di dân ổn định đời sống khu dân cư thôn Vĩnh Xuân. Địa điểm: thôn Quảng Đức, xã Tuy An Nam, tỉnh Đắk Lắk.	2,85	LUA, HNK, PNN, CSD	Xã Tuy An Nam	QĐ số 02335/QĐ-UBND ngày 16/12/2025 của UBND tỉnh
48	Khu dân cư dọc đường ĐT.649 và đường liên thôn từ cây xăng đến khu dân cư Phú Sơn, xã An Ninh Đông	12,69	NNP	Xã Tuy An Đông	Quyết định số 1463/QĐ-UBND ngày 15/04/2025 của UBND huyện Tuy An
49	Cụm công nghiệp Tân Tiến, tỉnh Đắk Lắk	74,92	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS, PNN	Xã Tân Tiến	Quyết định số 1640/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh
50	Cấp nước thô cho Khu công nghiệp Hòa Tâm	12,80	LUA, HNK, RSX, NTS, PNN	Xã Hòa Xuân	Quyết định số 831/QĐ-UBND ngày 23/5/2025, Công văn số 4324/UBND-NNMT ngày 02/4/2026, Thông báo số 175/TB-UBND ngày 08/5/2026 của UBND tỉnh
51	Đường dây 110kV cấp nguồn từ TBA 220kV Nam Phú Yên đến TBA 110kV Hòa Phát Phú Yên	1,30	LUA, HNK, RSX, PNN	Xã Hòa Xuân	Quyết định số 831/QĐ-UBND ngày 23/5/2025, Công văn số 376/UBND-CN XD ngày 08/01/2026, Thông báo số 175/TB-UBND ngày 08/5/2026 của UBND tỉnh
52	Trụ sở Trung tâm hành chính xã Xuân Cảnh	2,00	NNP, PNN	Xã Xuân Cảnh	Quyết định số 1196/QĐ-UBND ngày 29/12/2025 của UBND xã Xuân Cảnh
53	Công trình khai thác và chế biến đá xây dựng	40,92	RSX	Xã Ea Rók	Quyết định số 400/QĐ-UBND ngày 09/02/2021 của UBND tỉnh
54	Dự án đường N19 đường Giải Phóng đoạn từ Nguyễn Chí Thanh đến bùng binh km 5, Quốc lộ 26	0,50	HNK, PNN	Phường Tân Lập	Quyết định số 3086/QĐ-UBND ngày 14/11/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt lựa chọn nhà đầu tư (PPP)
55	Khu đất dọc hai bên đường N19 đường Giải Phóng (Quỹ đất dự kiến thanh toán cho nhà đầu tư)	24,78	LUA, HNK, CLN, PNN	Phường Tân Lập	Quyết định số 3086/QĐ-UBND ngày 14/11/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt lựa chọn nhà đầu tư (PPP)
56	Đường Giải phóng, đoạn từ Nguyễn Chí Thanh đến bùng binh km 5, Quốc lộ 26 (Đường N19)	0,22	HNK	Phường Tân An	Quyết định số 3086/QĐ-UBND ngày 14/11/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt lựa chọn nhà đầu tư (PPP)
57	Khu đất dọc hai bên đường N19 đường Giải Phóng (Quỹ đất dự kiến thanh toán cho nhà đầu tư)	17,90	HNK, CLN	Phường Tân An	Quyết định số 3086/QĐ-UBND ngày 14/11/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt lựa chọn nhà đầu tư (PPP)

58	Xây dựng tuyến đường quy hoạch rộng 42m (đại lộ Hùng Vương nối dài); Đoạn: Từ đường Võ Thị Sáu đến đường quy hoạch rộng 16m thuộc khu đất số 3, phường Phú Đông, thành phố Tuy Hòa.	2,00	NNP, PNN	Phường Phú Yên	Quyết định số 5464/QĐ-UBND ngày 04/10/20216 của UBND thành phố Tuy Hòa
59	Nâng cấp, mở rộng đường Lạc Long Quân, phường Phú Lâm và phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa	4,50	NNP, PNN	Phường Phú Yên	Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 07/4/2021 của HĐND TP Tuy Hòa
60	Khép kín khu dân cư khu phố 1, khu phố 2, phường Phú Đông (khu đất số 1 và khu đất số 2) và khu đất số 3, phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa.	9,07	NNP, PNN	Phường Phú Yên	Quyết định số 4343/QĐ-UBND ngày 05/10/2017 của UBND thành phố Tuy Hòa
61	Khép kín khu dân cư Khu đất số 02	10,70	NNP, PNN	Phường Phú Yên	Quyết định số 2958/QĐ-UBND ngày 21/5/2025 của UBND thành phố Tuy Hòa
62	Khép kín khu dân cư Khu đất số 04	10,50	NNP, PNN	Phường Phú Yên	Quyết định số 2947/QĐ-UBND ngày 21/5/2025 của UBND thành phố Tuy Hòa
63	Hạ tầng Kỹ thuật Khu dân cư phía Đông đường Lạc Long Quân, phường Phú Lâm và phường Phú Thạnh, TP Tuy Hòa (9,8 ha).	10,40	NNP, PNN	Phường Phú Yên	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND TP Tuy Hòa
64	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tạo quỹ đất để huy động vốn phục vụ dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2 (khu đất số 01 và số 03)	14,47	NNP, PNN	Phường Phú Yên	QĐ số 04/QĐ-HĐND ngày 11/5/2017 của HĐNDTP Tuy Hòa
65	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Tây đường quy hoạch rộng 25m (khu nhà ở CBCS Công an tỉnh), khu phố 4, phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa.	2,90	NNP, PNN	Phường Phú Yên	Quyết định số 3079/QĐ-UBND ngày 26/7/2022 của UBND thành phố Tuy Hòa
66	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc đường quy hoạch rộng 42m (khu nhà ở CBCS Công an tỉnh), khu phố 3, phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa.	1,60	NNP, PNN	Phường Phú Yên	Quyết định số 5462/QĐ- UBND ngày 04/10/2016 của UBND TP Tuy Hòa
67	Hạ tầng kỹ thuật khép kín khu dân cư xung quanh khu nhà ở xã hội Nam Hùng Vương, phường Phú Yên	5,60	NNP, PNN	Phường Phú Yên	Quyết định số 1388/QĐ-UBND ngày 15/5/2026 của UBND phường Phú Yên

NGHỊ QUYẾT

Cho ý kiến về cam kết bố trí nguồn vốn đối ứng ngân sách địa phương để thực hiện Tiểu dự án Nâng cấp, xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ tưới cho cây trồng cận tỉnh Đắk Lắk thuộc dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán (WEIDAP/ADB8)

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHOÁ XI, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ NHẤT**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 242/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi nước ngoài; Nghị định số 119/2026/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 242/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi nước ngoài;

Căn cứ Quyết định số 561/QĐ-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án “Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán”;

Căn cứ Quyết định số 1815/QĐ-TTg ngày 24 tháng 12 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án “Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán”;

Căn cứ Quyết định số 2416/QĐ-BNN-HTQT ngày 22 tháng 6 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án “Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán” (WEIDAP/ADB8) do ADB tài trợ;

Xét Tờ trình số 138/TTr-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc dự thảo Nghị quyết cho ý kiến về cam kết bố trí nguồn vốn đối ứng ngân sách địa phương để thực hiện Tiểu dự án Nâng cấp, xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ tưới cho cây trồng cận tỉnh Đắc Lắc thuộc dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán (WEIDAP/ADB8); Báo cáo thẩm tra số 76/BC-HĐND ngày 24 tháng 5 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Công văn số 7276/UBND-ĐTKT ngày 25 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiếp thu ý kiến thẩm tra dự thảo Nghị quyết cho ý kiến về cam kết bố trí nguồn vốn đối ứng ngân sách địa phương để thực hiện Tiểu dự án Nâng cấp, xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ tưới cho cây trồng cận tỉnh Đắc Lắc thuộc dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán (WEIDAP/ADB8) và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất cam kết bố trí nguồn vốn đối ứng ngân sách địa phương để thực hiện Tiểu dự án Nâng cấp, xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ tưới cho cây trồng cận tỉnh Đắc Lắc thuộc dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán (WEIDAP/ADB8), cụ thể:

1. Bố trí đủ vốn đối ứng ngân sách địa phương trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 để thực hiện hoàn thành dự án sau khi Hiệp định tài trợ được sửa đổi, gia hạn.

2. Thời gian bố trí vốn: Đến hết năm 2028 (Thời gian cụ thể theo quy định tại Hiệp định tài trợ được sửa đổi, gia hạn).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa XI, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Nhất thông qua ngày 26 tháng 5 năm 2026 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 26 tháng 5 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với phần diện tích bổ sung để thực hiện Dự án thành phần 3 thuộc Dự án xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột giai đoạn 1

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA XI, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ NHẤT**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ Quyết định Phê duyệt quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét Tờ trình số 149/TTr-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án thành phần 3 thuộc Dự án xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột giai đoạn 1; Báo cáo thẩm tra số 75/BC-HĐND ngày 24 tháng 5 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng

nhân dân tỉnh; Công văn số 181/BC-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định chủ trương chuyển sang mục đích sử dụng 2,43 ha rừng sản xuất có nguồn gốc hình thành là rừng tự nhiên sang mục đích khác để thực hiện Dự án thành phần 3 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột giai đoạn 1. Chi tiết về loại rừng, vị trí, lô, khoảnh, tiểu khu được xác định tại Tờ trình số 149/TTr-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh. Chịu trách nhiệm về tính pháp lý, chính xác của số liệu, diện tích rừng, hồ sơ đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng đảm bảo quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa XI, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Nhất thông qua ngày 26 tháng 5 năm 2026 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1714/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 03 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ một số quyết định quy phạm pháp luật
do Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk và Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên
ban hành trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ về Kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ về Kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị quyết số 351/NQ-UBND ngày 02/6/2026 của UBND tỉnh về nội dung trình xin ý kiến thành viên UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 121/TTr-STP ngày 01/6/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ các quyết định quy phạm pháp luật của tỉnh Đắk Lắk

Bãi bỏ toàn bộ các quyết định quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, gồm:

1. Quyết định số 13/2014/QĐ-UBND ngày 28/5/2014 ban hành Quy định về trình tự, thủ tục thực hiện các chính sách về bảo tồn Voi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Quyết định số 43/2016/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về trình tự, thủ tục thực hiện các chính sách về bảo tồn voi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 13/2014/QĐ-UBND ngày 28/5/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Quyết định số 18/2018/QĐ-UBND ngày 03/8/2018 quy định thu hồi đất đối với trường hợp không đưa đất vào sử dụng, chậm đưa đất vào sử dụng so với tiến độ sử dụng đất đã giao kết trong hợp đồng thuê đất, thuê lại đất với doanh nghiệp đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng trong khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp, làng nghề trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

4. Quyết định số 05/2020/QĐ-UBND ngày 20/01/2020 ban hành Quy chế thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

5. Quyết định số 17/2020/QĐ-UBND ngày 20/5/2020 quy định quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

6. Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 03/7/2020 ban hành Bảng giá và Quy định bảng giá các loại đất áp dụng trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh giai đoạn 2020-2024.

7. Quyết định số 34/2020/QĐ-UBND ngày 25/11/2020 quy định cưỡng chế thi hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, quyết định công nhận hòa giải thành trong giải quyết tranh chấp đất đai trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

8. Quyết định số 36/2020/QĐ-UBND ngày 27/11/2020 bổ sung giá đất vào bảng giá các loại đất áp dụng trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2020-2024 ban hành kèm theo Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 03/7/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

9. Quyết định số 12/2021/QĐ-UBND ngày 26/4/2021 ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật về sản xuất chương trình truyền hình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

10. Quyết định số 24/2021/QĐ-UBND ngày 09/8/2021 quy định về các trường hợp và thẩm quyền xác định hồ sơ xử lý vi phạm hành chính có nội dung phức tạp, phạm vi rộng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nhiều cá nhân, tổ chức trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

11. Quyết định số 34/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật về sản xuất chương trình phát thanh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

12. Quyết định số 19/2022/QĐ-UBND ngày 19/5/2022 bổ sung giá đất vào Bảng giá các loại đất; sửa đổi, bổ sung khoản 12 Điều 4 của Quy định Bảng giá các loại đất áp dụng trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 03/7/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

13. Quyết định số 36/2022/QĐ-UBND ngày 21/9/2022 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

14. Quyết định số 37/2022/QĐ-UBND ngày 20/9/2022 phân cấp thẩm quyền xử lý tài sản trang bị khi kết thúc nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk.

15. Quyết định số 49/2022/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 quy định thời hạn báo cáo quyết toán ngân sách và thời gian xét duyệt, thẩm định quyết toán ngân sách năm của các đơn vị dự toán trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

16. Quyết định số 01/2024/QĐ-UBND ngày 03/01/2024 sửa đổi, bổ sung giá đất tại Bảng giá các loại đất áp dụng trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh giai đoạn 2020-2024 ban hành kèm theo Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 03/7/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

17. Quyết định số 11/2024/QĐ-UBND ngày 11/3/2024 ban hành đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

18. Quyết định số 14/2024/QĐ-UBND ngày 09/4/2024 ban hành Quy định quản lý, sử dụng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

19. Quyết định số 45/2024/QĐ-UBND ngày 29/10/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Quyết định có Quy định về trình tự, thủ tục thực hiện các chính sách về bảo tồn voi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

20. Quyết định số 49/2024/QĐ-UBND ngày 06/11/2024 quy định tiêu chí đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại phải thực hiện để xây dựng nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

21. Quyết định số 59/2024/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 kéo dài thời hạn áp dụng các Quyết định về Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành theo quy định của Luật Đất đai năm 2013.

22. Quyết định số 06/2025/QĐ-UBND ngày 23/01/2025 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Quyết định quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tư pháp, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 2. Bãi bỏ toàn bộ các quyết định quy phạm pháp luật của tỉnh Phú Yên

Bãi bỏ toàn bộ các quyết định quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên ban hành trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, gồm:

1. Quyết định số 1460/2007/QĐ-UBND ngày 13/08/2007 ban hành Quy định tổ chức thực hiện chương trình kiên cố hóa kênh mương trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Quyết định số 1109/2010/QĐ-UBND ngày 10/8/2010 ban hành Quy định về chính sách thu hút trí thức trẻ về công tác ở cấp xã.

3. Quyết định số 1144/2011/QĐ-UBND ngày 25/7/2011 về ban hành Quy định về quản lý hệ thống thông tin liên lạc phục vụ hoạt động khai thác hải sản, phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai cho người và tàu cá trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

4. Quyết định số 22/2013/QĐ-UBND ngày 14/8/2013 ban hành Quy định xử lý tồn tại đối với đất ở đã sử dụng trước ngày 01/7/2004 để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

5. Quyết định số 46/2018/QĐ-UBND ngày 18/10/2018 ban hành Quy định về việc giao, cho thuê quyền sử dụng khu vực biển để sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản bằng lồng, bè trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

6. Quyết định số 17/2019/QĐ-UBND ngày 18/6/2019 ban hành Quy định về một cửa liên thông giữa cơ quan nhà nước và ngành điện trong giải quyết các thủ tục cấp điện qua lưới điện trung áp trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

7. Quyết định 53/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020-2024).

8. Quyết định số 05/2020/QĐ-UBND ngày 03/3/2020 ban hành quy định về kiểm soát giết mổ, vận chuyển, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

9. Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND ngày 05/8/2020 ban hành Quy chế quản lý hoạt động quảng cáo ngoài trời trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

10. Quyết định số 36/2020/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 quy định khung giá, quản lý và sử dụng giá dịch vụ sử dụng cảng cá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước).

11. Quyết định số 37/2021/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 ban hành khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

12. Quyết định số 04/2022/QĐ-UBND ngày 09/02/2022 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 36/2020/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định khung giá, quản lý và sử dụng giá dịch vụ sử dụng cảng cá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước).

13. Quyết định số 10/2022/QĐ-UBND ngày 17/3/2022 ban hành Quy chế về quản lý, khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

14. Quyết định số 32/2022/QĐ-UBND ngày 05/10/2022 ban hành Quy định chi tiết về đặt hàng quản lý, khai thác công trình thủy lợi, cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

15. Quyết định số 11/2023/QĐ-UBND ngày 18/4/2023 quy định Bộ tiêu chí thôn/khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu; vườn mẫu nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

16. Quyết định số 42/2023/QĐ-UBND ngày 24/7/2023 quy định về chi phí hỗ trợ chuẩn bị đầu tư, quản lý dự án, giám sát thi công công trình theo cơ chế đặc thù trong tổ chức thực hiện dự án đầu tư xây dựng quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

17. Quyết định số 28/2024/QĐ-UBND ngày 17/6/2024 quy định nội dung chi và mức chi cho hoạt động thẩm định dự thảo Bảng giá đất của Hội đồng thẩm định bảng giá đất, phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể và Tổ giúp việc của Hội đồng trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

18. Quyết định số 40/2024/QĐ-UBND ngày 19/8/2024 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành Quy chế công tác thi đua, khen thưởng trong phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

19. Quyết định số 61/2024/QĐ-UBND ngày 14/11/2024 ban hành quy định thời gian, nội dung thực hiện công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

20. Quyết định số 64/2024/QĐ-UBND ngày 28/11/2024 ban hành Quy định về quản lý, sử dụng đối với từng chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

21. Quyết định số 45/2025/QĐ-UBND ngày 16/5/2025 sửa đổi, bổ sung một

số điều của Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020 - 2024).

Điều 3. Bãi bỏ một phần văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk

Bãi bỏ Điều 3, Điều 4 Quyết định số 03/2024/QĐ-UBND ngày 09/01/2024 quy định phương thức chi trả và mức chi phí chi trả chính sách trợ giúp xã hội thông qua tổ chức dịch vụ chi trả trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 4. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan ở tỉnh; Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Thị Nguyên Thảo

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 09 Lê Duẩn - phường Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk
Điện thoại: 0262 8585868
E-mail: congbao@daklak.gov.vn